

Số: 18/TB-BTN

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2019

**CÔNG TY ĐẦU GIÁ HỢP DANH BẮC TRUNG NAM
THÔNG BÁO BÁN ĐẦU GIÁ**

- Tên địa chỉ tổ chức bán đầu giá tài sản:** Chi nhánh Công ty đầu giá hợp danh Bắc Trung Nam tại TPHCM. Địa chỉ: 6/5 Phạm Văn Hai, F2, Q.Tân Bình, TP.HCM.
- Tên địa chỉ Người có tài sản:** Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP, 58 Trường Sơn, P2, Q.Tân Bình, TP.HCM
- Tài sản bán đầu giá:** Tài sản cố định, Vật tư tồn kho, Vật tư thu hồi bán thanh lý (chi tiết xem tại nơi bán hồ sơ).
- Giá khởi điểm: 594.716.450 đồng** (Năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm mười sáu ngàn bốn trăm năm mươi đồng).
 - Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và được giao tại kho của bên có tài sản.
 - Mọi chi phí liên quan đến việc di dời, sử dụng tài sản và chuyển quyền sở hữu, thuế chuyển nhượng, phí công chứng, phí thuế khác...(nếu có) sẽ do khách hàng trúng đầu giá chịu.
- Thời gian, địa điểm xem tài sản:** Giờ hành chính ngày 11 & 12/04/2019;
(Khách hàng đăng ký danh sách trước và đem theo CMND để xem tài sản). Địa điểm: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.
- Thời gian, địa điểm bán/nhận hồ sơ và đăng ký tham gia đầu giá:** Giờ HC liên tục từ ngày 03/04/2019 đến ngày 15/04/2019. Địa điểm: VP CN Công ty Đầu giá Hợp danh Bắc Trung Nam tại TP. HCM. Tiền hồ sơ: 500.000đ/hs.
- Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đầu giá:** Tổ chức cá nhân đăng ký đầu giá đủ điều kiện theo Khoản 4 Điều 38 Luật đầu giá tài sản, có nhu cầu xin mời liên hệ mua, nộp hồ sơ đăng ký tham gia đầu giá hợp lệ theo quy định tại Chi nhánh Công ty đầu giá Bắc Trung Nam tại TP.Hồ Chí Minh-6/5 Phạm văn Hai, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM.
- Nộp tiền đặt trước/thời gian nộp:** Người tham gia đầu giá nộp tiền đặt trước vào tài khoản 0021000440820 của Công ty Đầu giá Hợp danh Bắc Trung Nam tại NH Vietcombank CN Hà Nội theo quy định (Chi tiết được ghi rõ tại Quy chế bán đầu giá).
- Thời gian/địa điểm nhận phiếu trả giá:** Theo biên bản bốc thăm khi mua hồ sơ.
- Hình thức đầu giá:** Bỏ phiếu gián tiếp một vòng, theo phương thức đầu giá lên.
- Thời gian/địa điểm buổi công bố kết quả trả giá:** Lúc 9h00 ngày 17/04/2019. Tại VP Chi nhánh Công ty Đầu giá Hợp danh Bắc Trung Nam tại TP.HCM.

* Chi tiết: liên hệ trực tiếp tại các địa chỉ bán hồ sơ hoặc xem tại trang Web: www.daugiabtn.com

Nơi nhận:

- Niêm yết, thông báo tại các địa điểm theo quy định;
- Người có tài sản để phối hợp;
- Khách hàng tham gia đầu giá (để thực hiện);
- Lưu hồ sơ đầu giá.



Đinh Đăng Dung

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THANH LÝ
Ngày 11/3/2019

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		TRUNG TÂM KHAI THÁC KHU BAY			
1	1207T020001	Thiết bị mở khe đường HCC	Cái	1	
	0230	TRUNG TÂM AN NINH HÀNG KHÔNG			
2	1210C010012	Cổng từ Sentries HS-4W - TTANHK -1	Cái	1	
3	1210C010013	Cổng từ Sentries HS-4W - TTANHK -2	Cái	1	
4	1210C010015	Cổng từ Sentries HS-4W - TTANHK -4	Cái	1	
5	1210C010016	Cổng từ Sentries HS-4W - TTANHK -5	Bộ	1	
	0240	TRUNG TÂM KHAI THÁC GA			
6	1218M010066	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 10	Cái	1	
7	1218M010067	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 11	Cái	1	
8	1218M010068	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 12	Cái	1	
9	1218M010069	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 13	Cái	1	
10	1218M010070	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 14	Cái	1	
11	1218M010071	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 15	Cái	1	
12	1218M010072	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 16	Cái	1	
13	1218M010073	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 17	Cái	1	
14	1218M010074	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 18	Cái	1	
15	1218M010075	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 19	Cái	1	
16	1218M010076	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 20	Cái	1	
17	1218M010077	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 21	Cái	1	
18	1218M010078	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 22	Cái	1	
19	1218M010079	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 23	Cái	1	
20	1218M010080	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 24	Cái	1	
21	1218M010081	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 25	Cái	1	
22	1218M010082	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 26	Cái	1	
23	1218M010083	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 27	Cái	1	
24	1218M010084	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 28	Cái	1	
25	1218M010085	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 29	Cái	1	
26	1218M010086	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 30	Cái	1	



STT	Mã tài sản	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
27	1218M010087	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 31	Cái	1	
28	1218M010088	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 32	Cái	1	
29	1218M010089	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 33	Cái	1	
30	1218M010090	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 34	Cái	1	
31	1218M010091	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 35	Cái	1	
32	1218M010092	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTG 36	Cái	1	
33	1218M010093	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 1	Cái	1	
34	1218M010094	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 2	Cái	1	
35	1218M010095	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 3	Cái	1	
36	1218M010096	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 4	Cái	1	
37	1218M010097	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 5	Cái	1	
38	1218M010098	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 6	Cái	1	
39	1218M010099	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 7	Cái	1	
40	1218M010100	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 8	Cái	1	
41	1218M010101	Máy NEC5800(CACKgaQTTSN mới) -TTKTGa 9	Cái	1	
	0250	TRUNG TÂM DỊCH VỤ KỸ THUẬT			
42	1216B010001	B/chuyển cân điện tử ga QTđi (đào thủ tục A) - TTKTG 1	Bộ	1	
43	1216B010002	B/chuyển cân điện tử ga QTđi (đào thủ tục B) - TTKTG 2	Bộ	1	
44	1216B020001	B/chuyển gom H.lý ga QTđi (đào thủ tục C) - TTKTG 1	Bộ	1	
45	1216B020002	B/chuyển gom H.lý ga QTđi (đào thủ tục D) - TTKTG 2	Bộ	1	
46	1299T010014	BC xử lý hành lý không được mã vạch	Cái	1	
47	1299T120001	HỆ THỐNG QUẢN LÝ DOANH THU	Hệ thống	1	
48	1213H030009	Hệ thống Solari ga QN	Hệ thống	1	
49	1218M030013	Máy đọc thẻ lên tàu IER 600	Cái	1	
50	1218M030014	Máy đọc thẻ lên tàu IER 600	Cái	1	
51	1218M040016	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS16	Bộ	1	
52	1218M040017	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS17	Bộ	1	
53	1218M040018	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS18	Bộ	1	
54	1218M040019	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS19	Bộ	1	
55	1218M040020	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS20	Bộ	1	
56	1218M040023	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS23	Bộ	1	
57	1218M040024	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS24	Bộ	1	
58	1218M040025	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS25	Bộ	1	
59	1218M040026	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS26	Bộ	1	
60	1218M040028	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS28	Bộ	1	
61	1218M040030	Máy in thẻ hành lý IER506 - Cty SAGS30	Bộ	1	
62	1218M050014	Máy in thẻ lên tàu IER567 - Cty SAGS 21	Bộ	1	
63	1218M050015	Máy in thẻ lên tàu IER567 - Cty SAGS 22	Bộ	1	

16385
CẢNG
NG KHÔNG
TÂN SƠN
NHÃNH TÔN
CẢNG HÀNG
VIỆT NAM
B/NH-TP

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
64	1218M050016	Máy in thẻ lên tàu IER567 - Cty SAGS 23	Bộ	1	
65	1218M050017	Máy in thẻ lên tàu IER567 - Cty SAGS 24	Bộ	1	
66	1218M050018	Máy in thẻ lên tàu IER567 - Cty SAGS 25	Bộ	1	
67	1218M050019	Máy in thẻ lên tàu IER567 - Cty SAGS 26	Bộ	1	
68	1218M050020	Máy in thẻ lên tàu IER567 - Cty SAGS 27	Bộ	1	
69	1218M050022	Máy in thẻ lên tàu IER567 - Cty SAGS 29	Bộ	1	
70	1218M050046	Máy in thẻ lên tàu IER602	Bộ	1	
71	1218M050047	Máy in thẻ lên tàu IER602	Bộ	1	
72	1299T110016	Thang máy Mitsubishi ở vị trí G44 (loại quá cỡ)	Cái	1	
73	1299T110041	Thang máy Schindler ở vị trí 151, 141, 241	Cái	1	
74	1299T110045	Thang máy Schindler ở vị trí 251	Cái	1	
75	1303X010002	Xe Ford transit 16 chỗ - TTAN 2	Cái	1	
	0260	CẢNG TSN-TT ĐIỀU HÀNH SÂN BAY			
76	1218M010128	Máy VTserver IBM 250 (s.liệu k.trọng) - TTDVKTHK	Bộ	1	
77	1218M010129	Máy VTserver IBM220 (s.liệu k.trọng) - TTDVKTHK	Bộ	1	
78	1218U010001	UPS power 6000 VA on lines - TTDVKTHK	Cái	1	
79	1425M010001	Mạng máy tính, thống kê, xử lý số liệu VT KH ga QT TSN- TTĐHSB	Hệ thống	1	
80	1401M050001	Máy Aficio 2018 (Trục ban KH bay) - P. Cảng vụ	Cái	1	
81	3501P010064	Phần mềm mẫu kế hoạch bay 10 CHK khu vực miền Nam	Cái	1	
	0201	VĂN PHÒNG CẢNG			
82	1410B030001	Logo bảng hiệu TCTCHKMN	cái	1	
83	1221M010070	Máy bơm chữa cháy TOHATSU VC52AS cho nhà khách B	Cái	1	
	0202	PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ			
84	1401M050005	Máy photo Aficio MP2500E - Cty KTGa TSN	Cái	1	
		TỔNG			

Ngày 02 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hòa



Dặng Tuấn Cú

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC VẬT TƯ TỒN KHO THANH LÝ

Ngày 11/3/2019

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
	BCH	Vật tư băng chuyền hành lý			
1	BCH.B001.0322060	Bạc đạn UCFL 206	Cái	4	
2	BCH.B001.3100861	Bạc đạn Bearing Llange block PME 60 FA 158 1.1 INA.PN 0493100861	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
3	BCH.B014.0000010	Bộ cơ cấu chấp hành - Actuator black for V2	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
4	BCH.B015.0000010	Bộ chỉnh lưu	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
5	BCH.B018.0000010	Bộ khởi động motor	Bộ	2	Vật tư không còn sử dụng
6	BCH.B019.0003012	Bộ nối dây 3 cực số 0600102612	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
7	BCH.B019.0003013	Bộ nối dây 3 cực số 0600102613	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
8	BCH.B021.0000010	Bộ Photocell	Bộ	2	Vật tư không còn sử dụng
9	BCH.B022.0000240	Bộ cách ly quang - Interface terminal 24VDC.	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
10	BCH.B030.0000010	Bật lỗ ra cáp tủ điện	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
11	BCH.B032.0400010	Bánh xe dẫn động bàn xoay TT1 (D300 x 100)	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
12	BCH.B035.0000010	Băng phản xạ - Reflekstape B=5cm L=100cm	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
13	BCH.C001.0000010	Côn gạt hành lý (Baggage conveyer) - Teleflex gallet	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
14	BCH.C002.0030250	Công tắc cách ly	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
15	BCH.C002.0110405	Công tắc chia khóa 0600110405	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
16	BCH.C002.0110409	Công tắc chia khóa 0600110409	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
17	BCH.C002.0162778	Công tắc chia khóa 106763000- 162778	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
18	BCH.C002.0200010	Công tắc chọn	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
19	BCH.C002.0400010	Công tắc dừng khẩn cấp	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
20	BCH.C002.0616100	Công tắc phụ số 0600216100	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
21	BCH.C006.0010060	Cầu dao tự động 6A 1P C	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
22	BCH.C008.0000010	Còi	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
23	BCH.C008.0001000	Còi 100dB(A) 10-30VDC	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
24	BCH.C009.0000010	Cữ chặn cho bàn xoay - Guiding stop (Turn table) - Teleflex gallet	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
25	BCH.C009.0001000	Cữ chặn cho băng chuyền QN - Guiding stop	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
26	BCH.C501.0000010	Chân đầu nối - Crimp connector pin 0,75-1,0mm2	Cái	28	Vật tư không còn sử dụng
27	BCH.C501.0000100	Chân đầu nối cái - Female contacts crimp ag AWG18	Cái	14	Vật tư không còn sử dụng
28	BCH.C501.0100010	Chân đế - Foot base M20 L= 245	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
29	BCH.C502.0000010	Chặn thiết bị gắn ray - Endstop	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
30	BCH.C503.0000010	Chi tiết dẫn hướng - Guidance piece (Inclined Oval conveyor)	Cái	30	Vật tư không còn sử dụng
31	BCH.C504.0000010	Chổi chống tĩnh điện dùng cho Shorter- Derivate brush.SLDPRT	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
32	BCH.D001.0200010	Dây tiếp đất cho cart nhôm - Grounding wire for cart	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
33	BCH.D002.0100010	Dẫn hướng bằng nhựa trắng - Guiding Ertalon (PTBT Gallet)	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
34	BCH.D002.0200010	Dẫn hướng tapi Directional guidance belt (Inclined Oval conveyor) -	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
35	BCH.D501.0000020	Đô mi nô 4mm2 - Pe-terminal 4mm2	Cái	9	Vật tư không còn sử dụng
36	BCH.D501.0000070	Đô mi nô 14mm2 - Terminal 14mm2	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
37	BCH.D501.0100013	Đô mi nô 2 tầng - Terminal double 2,5mm2	Cái	15	Vật tư không còn sử dụng
38	BCH.D501.0200010	Đô mi nô 3 tầng có PE - Terminal f.motor inkl.ground	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
39	BCH.D501.0600010	Đô mi nô nối đất - Pe-terminal 16mm2	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
40	BCH.D503.0100060	Đầu cắm đực 6 chân - Male plug	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
41	BCH.D503.0100160	Đầu cắm đực 16P - Insert Male 16P	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
42	BCH.D503.0100320	Ổ cắm đực 32 chân không vỏ - Insert Mmale	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
43	BCH.D503.0200060	Đầu cắm cái 6 chân - Outlet staf 6	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
44	BCH.D503.0200160	Đầu cắm cái - Insert female 16P	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
45	BCH.D503.0300800	Đầu cắm nối hình L M8x5m (XS3F- M422-405-A)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
46	BCH.D507.0000010	Đờ	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
47	BCH.D507.0000060	Đờ ống 5-6mm	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
48	BCH.D507.0000070	Đờ ống 6-7mm	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
49	BCH.D507.0000080	Đờ ống 7-8mm	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
50	BCH.D507.0000090	Đờ ống 8-9mm	Cái	6	Vật tư không còn sử dụng
51	BCH.D507.0000100	Đờ ống 9-10	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
52	BCH.D507.0000130	Đờ ống 12-13mm	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
53	BCH.D508.0000010	Đèn báo kèm đèn led đỏ - Led signallamp red 24 VDC	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
54	BCH.D508.0200010	Đèn xoay	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
55	BCH.D508.0500030	Đèn xanh 24V Led ZBVB3	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
56	BCH.D508.0501060	Đèn xanh 24V Led ZBVB6	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
57	BCH.D508.0800050	Đèn vàng 24V Led ZBVB5	Cái	30	Vật tư không còn sử dụng
58	BCH.D509.0000010	Đế đèn - Base element + 1NO	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
59	BCH.D509.0300010	Đế gắn Fiber Amplifier (E39-L148)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
60	BCH.D509.0400010	Đế kẹp cáp (vào tủ điện)	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
61	BCH.H001.0000010	Hộp áp lực L850300001	Hộp	10	Vật tư không còn sử dụng
62	BCH.H001.0200010	Hộp cầu chì dự phòng	Hộp	4	Vật tư không còn sử dụng
63	BCH.K002.0000010	Kẹp cáp (vào tủ điện)	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
64	BCH.L002.0000010	Lọc bụi - Filter for blower	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
65	BCH.M001.0000010	Máng cáp - Cable housing M25	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
66	BCH.M005.0000020	Miếng bịt đầu Đô mi nô - End plate	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
67	BCH.M005.0000250	Miếng bịt đầu đô mi nô - Endplate 2,5mm2 double term	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
68	BCH.M005.0000300	Miếng bịt đầu đô mi nô 3 tầng - End plate - Dividing plate	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
69	BCH.M005.0100010	Miếng bịt đầu relay - Endplate f/859- Relay	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
70	BCH.N001.0000010	Nắp che nút nhấn khẩn cấp	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
71	BCH.N002.0000050	Nút nhấn có đèn led đỏ - Lamp pushbutton Red LED	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
72	BCH.N002.0100010	Nút nhấn khẩn cấp - Emergency stop pushbutton	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
73	BCH.N002.0200100	Nút nhấn màu đen - Push button black No	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
74	BCH.N003.0000010	Nối trục then hoa - Linking (PTBT Gallet)	Cái	6	Vật tư không còn sử dụng
75	BCH.N501.0000010	Nhấn nút nhấn 45x45	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
76	BCH.N501.0000100	Nhấn nút nhấn khẩn cấp - Emergency stop sign	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
77	BCH.O001.0000010	Ổ cắm 3 chân - Outlet in box	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
78	BCH.O002.0000010	Ốc giữ cáp loại có chống nhiễu - Cable gland for shielded cable	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
79	BCH.O002.0000011	Ốc giữ cáp loại có chống nhiễu - Cable gland for shielded cable	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
80	BCH.O002.0100160	Ốc siết cáp - Gland M16 5-10mm	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
81	BCH.O002.0100200	Ốc siết cáp - Gland M20 8-13mm	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
82	BCH.P502.0000010	Phần ống lót trung gian giữa Puli và trục motor - Ring Ret Tlock 2517-35	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
83	BCH.P503.0000010	Phe ngoài chữ C - Ring Ret Shaft RA 12, DIN6799 (PT BT Vanderlande)	Cái	50	Vật tư không còn sử dụng
84	BCH.R002.0000010	Ròng rọc L789001200	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
85	BCH.R003.0100010	Rulo L763400003	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
86	BCH.R003.0409010	Rulo băng tải của 90 độ RL89048-038	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
87	BCH.T003.0300010	Tấm chống va chạm - Plate collisionprotection.SLDP	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
88	BCH.T004.0000010	Tiếp điểm nút nhấn khẩn cấp - E stop contact 2NC+1NO	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
89	BCH.T004.0100010	Tiếp điểm phụ - Auxiliary contact	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
90	BCH.T004.0100050	Tiếp điểm phụ - Auxiliary switch	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
91	BCH.T004.0100051	Tiếp điểm phụ - Auxiliary switch	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
92	BCH.T005.0000010	Tế bào quang điện ký hiệu 42MRU-5000 và 42MTB-5001	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
93	BCH.T501.0100010	Thanh nối (2 chân) Jumper	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
94	BCH.T501.0100510	Thanh nối răng lược 4 chân - Distrubution block 5 pol	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
95	BCH.V001.0000010	Vỏ phích cắm - Housing for plug chassis	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
96	BCH.V001.0000050	Vỏ phích cắm - Panel mount base 3-8P	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
97	BCH.V001.0000100	Vỏ phích cắm - Panel base M25	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
98	BCH.V001.0100010	Vỏ nhựa bảo vệ nút nhấn khẩn cấp - Emergency switch cover plate	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
99	BCH.V002.0000060	Vú mỡ M6	Cái	100	

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
100	BCH.X001.0100010	Xích dùng cho BC hành lý Driver chain (Baggage conveyer)	M	4	Vật tư không còn sử dụng
	XCH	Vật tư xe cứu hỏa			
101	XCH.B010.0000010	Emergency control P/N: 047642 (Bộ điều khiển khẩn cấp)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
102	XCH.D502.0000050	Đồng hồ đo áp suất 63-0/400	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
103	XCH.D505.0000010	Đệm cao su tròn phi 6 ĐK47mm 84-282884	Cái	12	Vật tư không còn sử dụng
104	XCH.K001.0000010	Kết giải nhiệt -15cm/40cm- 61-1-S-251360-004	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
105	XCH.L003.0000010	Lúp bê 1 chiều phi 21, 27-350173	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
106	XCH.L003.0100010	Lúp bê an toàn 150 PSI phi 14, 26-350164C	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
107	XCH.M003.0000010	Miếng nối - Joint Plate P/N: 047622 (Thanh/miếng nối)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
108	XCH.M003.0000100	Miếng nối đơn - Joint plate P/N: 047624 (Thanh/miếng nối đơn)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
109	XCH.S001.0000010	Sàng lưới thùng nhiên liệu	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
110	XCH.V002.0402270	Van 1 chiều phi 21, 23-350227C	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
	MDH	Vật tư máy ĐHNĐ			
111	MDH.B001.2031002	Bạc đạn (vòng bi) BB7N135CVT MS:431002	Cái	6	Vật tư không còn sử dụng
112	MDH.C007.0000010	Cửa bảo trì MS:0705590	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
113	MDH.D001.0000330	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: RZR - 12 - 200 A33	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
114	MDH.D001.0000390	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: RZR - 12 - 225 A39	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
115	MDH.D001.0000541	Dây cu roa - FAN EF-2-11/ CLF5 - NO.1.75/ A-54	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
116	MDH.D001.0000550	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 315T A55	Cái	6	Vật tư không còn sử dụng
117	MDH.D001.0000560	Dây cu roa - FAN EF-1-01/ CLF5 - NO.1.75/ A-56	Cái	12	Vật tư không còn sử dụng
118	MDH.D001.0000571	Dây cu roa - FAN EF-2-18/ CLF5 - NO.2/ A-57	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
119	MDH.D001.0000580	Dây cu roa - FAN EF-1-14 / CLF5 - NO.2/ A-58	Cái	22	Vật tư không còn sử dụng
120	MDH.D001.0000581	Dây cu roa - FAN EF-C-11/ CLF5 - NO.1.75/ A-58	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
121	MDH.D001.0000590	Dây cu roa - FAN EF-1-05/ CLF5 - NO.1.75/ A-59	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
122	MDH.D001.0000600	Dây cu roa - FAN SF-S-4/ CLF5 - NO.2/ A-60	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
123	MDH.D001.0000611	Dây cu roa - FAN EF-S-1/ CLF5 - NO.2/ A-61	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
124	MDH.D001.0000621	Dây cu roa - FAN SF-C-11/ CLF5 - NO.2/ A-62	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
125	MDH.D001.0000731	Dây cu roa - FAN EF-3-07/ CLF2 - U - NO.2.5/ A-73	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
126	MDH.D001.0000732	Dây cu roa - FAN EF-3-10/ CLF5 - U - NO.2.5/ A-73	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
127	MDH.D001.0001021	Dây cu roa - FAN SF-C-6/ CMF2 - NO.3.5/ A-102	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
128	MDH.D001.0001030	Dây cu roa - FAN EF-G-03/ CMF2 - NO.4/ A-103	Cái	6	Vật tư không còn sử dụng
129	MDH.D001.0001031	Dây cu roa - FAN EF-C-4 / CMF2- NO.4/ A-103	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
130	MDH.D001.0001070	Dây cu roa - FAN FS-S-6/ CMF2 - NO.3.5/ A-107	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
131	MDH.D001.0001080	Dây cu roa - FAN EF-C-6/ CMF2 - NO.4/ A-108	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
132	MDH.D001.0100620	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 400C B62	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
133	MDH.D001.0100660	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 450T B66	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
134	MDH.D001.0100710	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 400T B71	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
135	MDH.D001.0100720	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 500T B72	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
136	MDH.D001.0100801	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 560T B80	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
137	MDH.D001.0100860	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 560C B86	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
138	MDH.D001.0100880	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 560X B88	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
139	MDH.D001.0100910	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 630T B94	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
140	MDH.D001.0100920	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 710T B92	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
141	MDH.D001.0101010	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 800X B101	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
142	MDH.D001.0101130	Dây cu roa - FAN EF-G-N2/ CMF2 - NO.4/ B-113	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
143	MDH.D001.0101450	Dây cu roa - FAN - belt 145 (Driver belts cooling Tower)	Sợi	10	Vật tư không còn sử dụng
144	MDH.D001.0201260	Dây cu roa - AHU & PAU Fan Type: ADA 900X C126	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
145	MDH.D001.0511801	Dây cu roa - FAN EF-C-13/ APK-140B / 5V-1180	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
146	MDH.D001.0516000	Dây cu roa - FAN SEF-02 / CMF2 (R)- NO. 6.5/ 5V-1600	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
147	MDH.D001.0517000	Dây cu roa - FAN EF-G-23/ CMF2 - NO 6.5 / 5V-1700	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
148	MDH.D001.0522000	Dây cu roa - FAN SF-C-13 / CMF2- NO.10 / 5V-2200	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
149	MDH.P503.0100010	Phụ kiện bao bọc (GKT1935) thiết bị điều khiển hệ dầu	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
150	MDH.V002.0000010	Van điện từ COL3780(thiết bị xả lọc)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
151	MDH.V003.0000010	Vòng đệm màng bảo vệ đường hút máy nén(GKT1920)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
	DIE	Vật tư điện			

152	DIE.B001.0100220	Bóng neon vòng 22W	Cái	24	Vật tư không còn sử dụng
153	DIE.B001.0200030	Bóng đèn Led 3W	Cái	30	Vật tư không còn sử dụng
154	DIE.B001.1105000	Bóng đèn Halogen light, 500W	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
155	DIE.B002.0000010	Bóng đèn báo	Cái	20	Vật tư không còn sử dụng
156	DIE.C001.0100216	Cáp CV 2x1.5 màu vàng (100m/cuộn)	M	100	Vật tư không còn sử dụng
157	DIE.C001.0101000	Cáp CV-10	Mét	25	Vật tư không còn sử dụng
158	DIE.C001.0107000	Cáp CV-70	Mét	20	Vật tư không còn sử dụng
159	DIE.C001.0200340	Cáp CVV 3x4mm2 CDV	Mét	10	Vật tư không còn sử dụng
160	DIE.C001.0700100	Cáp VC 1.0mm2 đơn cứng	M	7	Vật tư không còn sử dụng
161	DIE.C007.0000010	Cần gạt cầu chì LS1D32	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
162	DIE.C007.0000050	Cần gạt cầu chì 4A	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
163	DIE.C008.0000010	Cầu chì 2A	Cái	25	Vật tư không còn sử dụng
164	DIE.C008.0000070	Cầu chì 4A	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
165	DIE.C008.0000160	Cầu chì 16A	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
166	DIE.C008.0000320	Cầu chì 32A	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
167	DIE.C008.0000400	Cầu chì 40A	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
168	DIE.C009.0100645	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 1P 6A 4.5KA (MCB)	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
169	DIE.C009.0101045	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 1P 10A 4.5KA (MCB)	Cái	11	Vật tư không còn sử dụng
170	DIE.C009.0101660	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 1P 16A 6KA (MCB)	Cái	23	Vật tư không còn sử dụng
171	DIE.C009.0102000	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 1P 20A (MCB)	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
172	DIE.C009.0102060	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 1P 20A 6KA còn 90%(MCB)	Cái	21	Vật tư không còn sử dụng
173	DIE.C009.0200600	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 2P 6A (MCB)	Cái	7	Vật tư không còn sử dụng
174	DIE.C009.0201000	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 2P 10A (MCB)	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
175	DIE.C009.0201600	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 2P 16A (MCB)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
176	DIE.C009.0202045	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 2P 20A 4.5KA (MCB)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
177	DIE.C009.0202560	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 2P 25A 6KA (MCB)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
178	DIE.C009.0203200	Cầu dao tép ngắt mạch tự động 2P32A(MCB)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
179	DIE.C010.0305010	Cầu dao khối ngắt mạch tự động 3P 50A 10KA còn 90% (MCCB)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
180	DIE.C012.0202530	Cầu dao chống dòng rò 2P 25A (30mA) (RCCB)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
181	DIE.D502.0102500	Đô mi nô 1 tầng 2.5mm2 (P/N:1SNA 125 486 R0500)	Cái	31	Vật tư không còn sử dụng
182	DIE.D502.0106010	Đô mi nô 1 tầng 6mm2 (P/N:1SNA 115 118 R1100)	Cái	46	Vật tư không còn sử dụng
183	DIE.D502.0106011	Đô mi nô 1 tầng 6mm2 (P/N:1SNA 125 118 R1300)	Cái	91	Vật tư không còn sử dụng
184	DIE.D502.0106012	Đô mi nô 1 tầng 6mm2 (P/N:1SNA 165 114 R1700)	Cái	92	Vật tư không còn sử dụng
185	DIE.D502.0116010	Đô mi nô 1 tầng 16mm2 (P/N:1SNA 115 129 R1400)	Cái	61	Vật tư không còn sử dụng
186	DIE.D502.0116011	Đô mi nô 1 tầng 16mm2 (P/N:1SNA 165 130 R2300)	Cái	86	Vật tư không còn sử dụng
187	DIE.D502.0116012	Đô mi nô 1 tầng 16mm2 (P/N:1SNA 125 129 R1600)	Cái	87	Vật tư không còn sử dụng
188	DIE.D502.0202510	Đô mi nô 2 tầng 2.5mm2 (P/N:1SNA 115 490 R1300)	Cái	57	Vật tư không còn sử dụng
189	DIE.D502.0202511	Đô mi nô 2 tầng 2.5mm2 (P/N:1SNA 125 490 R1500)	Cái	88	Vật tư không còn sử dụng
190	DIE.D502.0202512	Đô mi nô 2 tầng 2.5mm2 (P/N:1SNA 195 490 R1400)	Cái	95	Vật tư không còn sử dụng
191	DIE.D502.0302510	Đô mi nô 3 tầng 2.5mm2 (P/N:1SNA 115 541 R1100)	Cái	76	Vật tư không còn sử dụng
192	DIE.D502.0404010	Đô mi nô 4 tầng 4mm2 (P/N:1SNA 299 684 R0200)	Cái	61	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
193	DIE.D502.0504010	Đô mi nô TE 4mm2 (P/N:AB1TP435U)	Cái	63	Vật tư không còn sử dụng
194	DIE.D502.0604600	Đô mi nô 4 pha 60A fible	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
195	DIE.D504.0205004	Đèn T5 4W	Bộ	2	Vật tư không còn sử dụng
196	DIE.D504.0300010	Đèn Exit L1 FLED W1201M	Bộ	20	Vật tư không còn sử dụng
197	DIE.D510.0100010	Đế cầu chì Hager	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
198	DIE.D510.0200010	Đế gắn cho đèn neon	Cái	50	Vật tư không còn sử dụng
199	DIE.D511.0000010	Điện cực ống đèn chữ	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
200	DIE.H001.0000010	Hộp chứa CB	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
201	DIE.H001.0100010	Hộp nối widesiries (FN101W)	Cái	20	Vật tư không còn sử dụng
202	DIE.H001.0101010	Hộp nhựa gắn nối CK237 - Clipsal	Cái	20	Vật tư không còn sử dụng
203	DIE.H001.0200010	Hộp + cầu chì còn 90%	Cái	12	Vật tư không còn sử dụng
204	DIE.H002.0010010	Hộp + tphô + bóng N1 ExitL FL8W-1 (SFRA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
205	DIE.H002.0010020	Hộp + t.phô + bóng N1 ExitL FL8W-1 (SFUA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
206	DIE.H002.0010030	Hộp + tphô + bóng N1 ExitL FL8W-1 (SFLA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
207	DIE.H002.0010040	Hộp + tphô + bóng N1 ExitL FL8W-1 (SFNA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
208	DIE.H002.0010050	Hộp + tphô + bóng N1 ExitL FL8W-1(SFL&LA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
209	DIE.H002.0010060	Hộp + tphô + bóng N1 ExitL FL8W-1(SFNA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
210	DIE.H002.0020010	Hộp + tphô + bóng N2 Exit L FL8W-1(SFLA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
211	DIE.H002.0020020	Hộp + tphô + bóng N2 ExitL FL8W-1(SFL&LA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
212	DIE.H002.0020030	Hộp + tphô + bóng N2 ExitL FL8W-1(SFNA)	Bộ	3	Vật tư không còn sử dụng
213	DIE.H002.0030010	Hộp + tphô + bóng N3 Exit.L FL8W-1(SFNA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
214	DIE.H002.0030020	Hộp + tphô + bóng N3 ExitL FL8W-1(SFR&LA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
215	DIE.H002.0030030	Hộp + tphô + bóng N3 ExitL FL8W-1(SFU&DA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
216	DIE.H002.0030040	Hộp + tphô + bóng N3 Exit L FL8W-1(SFRA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
217	DIE.H002.0040010	Hộp + tphô + bóng N4 ExitL FL8W-1(DFR&LA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
218	DIE.H002.0040020	Hộp + tphô + bóng N4 ExitL FL8W-1(DFRA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
219	DIE.H002.0040030	Hộp + tphô + bóng N4 ExitLFL8W-1(DFU&DA)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
220	DIE.M001.0000010	Máng đèn đơn 1.2m	Cái	12	Vật tư không còn sử dụng
221	DIE.M001.0100010	Máng đèn A1- 36Wx1 FAP41023ENH	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
222	DIE.M003.0030010	Mặt nạ 3 (WEG68030WK)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
223	DIE.M003.0030100	Mặt nạ cho ổ 3 chấu đơn	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
224	DIE.N001.0100010	Nút nhấn có đèn báo màu đỏ	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
225	DIE.N001.0100020	Nút nhấn có đèn báo màu xanh	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
226	DIE.N001.0100030	Nút nhấn có đèn báo màu xanh dương	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
227	DIE.O001.0100010	Ổ cắm đơn	Cái	12	Vật tư không còn sử dụng
228	DIE.O001.0116010	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
229	DIE.O001.0216010	Ổ cắm đôi 3 cực 16A 250V	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
230	DIE.O001.0216020	Ổ cắm đôi có dây đất 16A 250V	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
231	DIE.O001.0500010	Ổ cắm âm sàn (loại bật lên)	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
232	DIE.O002.0000010	Ống đèn chữ neon 1.2m/ống	Ống	38	Vật tư không còn sử dụng
233	DIE.R001.0500010	Rò le trung gian 24VDC 4NO-4NC 10A, LY4	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
234	DIE.T004.1000010	Tủ điện (vỏ) LTN 2352,2353,2354 còn	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
235	DIE.T005.0000010	Tụ điện 30MF/400VAC	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
236	DIE.T005.0400010	Tụ điện bơm dầu 227UF/125VAC, 50-	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
237	DIE.T005.0500010	Tụ điện MS:0472400330000	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
238	DIE.V001.0002010	Vỏ cầu chì + cầu chì 2A	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
239	DIE.V001.0004010	Vỏ cầu chì + cầu chì 4A	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
240	DIE.V001.0010010	Vỏ cầu chì + cầu chì 10A	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
241	DIE.V001.0020010	Vỏ cầu chì + cầu chì 20A	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
	IMU	Vật tư hệ thống làm thủ tục nhà ga (IMUSE)			
242	IMU.D502.2376530	Đầu ghi vạch từ IER 567 (S37653A)	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
243	IMU.D503.0284540	Đầu đọc từ máy đọc thẻ lên tàu IER627 (Đ.đọc vạch từ S28454B)	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
	KHA	Vật tư khác			
244	KHA.B006.0602070	Bu lông thép M20 x 120+ vòng đệm, đệm vênh	Bộ	6	Vật tư không còn sử dụng
245	KHA.B006.0700650	Bu lông Inox M6x50	Bộ	216	Vật tư không còn sử dụng
246	KHA.D501.0500410	Đầu cosse chia 4mm2	Bịch	55	Vật tư không còn sử dụng
247	KHA.D501.0500610	Đầu cosse chia 6mm2 (100con/bịch)	Bịch	60	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
248	KHA.D501.0600410	Đầu cosse ru 4mm2 (100con/bịch)	Bịch	48	Vật tư không còn sử dụng
249	KHA.D501.0600610	Đầu cosse ru 6mm2 (100con/bịch)	Bịch	58	Vật tư không còn sử dụng
250	KHA.D501.0600810	Đầu cosse ru 8mm2 (100con/bịch)	Bịch	63	Vật tư không còn sử dụng
251	KHA.D501.0601610	Đầu cosse ru 16mm2 (100con/bịch)	Bịch	62	Vật tư không còn sử dụng
252	KHA.D502.0400050	Đầu nối DS02252 Pana	cái	3	Vật tư không còn sử dụng
253	KHA.D502.0600250	Đầu nối ống mềm kín nước phi 25 (3/4" sắt)	cái	6	Vật tư không còn sử dụng
254	KHA.D510.0200010	Đai nối (DS1425) sắt	Cái	50	Vật tư không còn sử dụng
255	KHA.H005.0200050	Hộp - BOX E265/3 SP	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
256	KHA.K005.0200250	Kẹp giữ ống D25	Cái	12	Vật tư không còn sử dụng
257	KHA.K005.0300420	Kẹp omega phi 42	Cái	12	Vật tư không còn sử dụng
258	KHA.K005.0300600	Kẹp omega phi 60	Cái	16	Vật tư không còn sử dụng
259	KHA.K005.0500192	Kẹp ống có đế D19	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
260	KHA.K005.0800252	Kẹp treo ty vào ống D25	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
261	KHA.K005.1000010	Kẹp ray nhôm	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
262	KHA.M001.0000050	Móc DS1625 Pana	cái	10	Vật tư không còn sử dụng
263	KHA.N001.0200250	Nối trơn phi 25	cái	8	Vật tư không còn sử dụng
264	KHA.N001.0200312	Nối trơn E31	cái	47	Vật tư không còn sử dụng
265	KHA.N001.0200320	Nối trơn 32 SP	cái	10	Vật tư không còn sử dụng
266	KHA.N001.1000190	Nối đồng phi 19	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
267	KHA.N001.4500250	Nối răng D25	cái	4	Vật tư không còn sử dụng
268	KHA.O001.0500200	ống nhựa phi 20	ống	1	Vật tư không còn sử dụng
269	KHA.O001.0500252	ống nhựa phi 25	ống	4	Vật tư không còn sử dụng
270	KHA.O001.0500320	ống PVC phi 32 SP 2m92	cây	18	Vật tư không còn sử dụng
271	KHA.Q001.0100260	Que hàn 2.6 ly	Kg	5	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
272	KHA.Q001.0100324	Que hàn 3.2 ly	Kg	5	Vật tư không còn sử dụng
273	KHA.Q001.0600010	Que hàn bạc	cây	10	Vật tư không còn sử dụng
274	KHA.R001.0000010	Ron A miang chịu nhiệt	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
	MSC	Vật tư máy soi			
275	MSC.B009.1606310	Băng tải sieling Transilon, NOVO 60HC KT:1370x11.290	Sợi	1	Vật tư không còn sử dụng
276	MSC.B009.1606340	Băng tải sieling Transilon, NOVO 60HC KT:1370x11.540	Sợi	1	Vật tư không còn sử dụng
277	MSC.B012.0000010	Bộ chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tỉ lệ hiệu số	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
278	MSC.B026.0373370	Bo mạch PCBA, Data tras.Pro (DTP) (77007337)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
279	MSC.B026.0749530	Bo nhận tín hiệu LXDA, LS3, 2.6" (7704953)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
280	MSC.C003.0000010	Cầu chì - Assy fuse Kit 2210943	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
	NLI	Nhiên liệu			
281	NLI.M001.0000010	Mỡ Alvania RL2, Shell (18Kg/Thùng)	Thùng	1	Vật tư không còn sử dụng
282	NLI.N501.0000100	Nhớt Shell Omala 220 (18Lít/Thùng)	Thùng	2	Vật tư không còn sử dụng
283	NLI.N501.0115400	Nhớt 15W/40	Lít	14	Vật tư không còn sử dụng
	COL	Vật tư cầu ống dẫn khách			
284	COL.B007.0163830	MLD - bộ GUI node điều khiển ống lồng P/N:3621655 (không có EPROM,P/N:36383	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
285	COL.B008.0122330	Bộ lọc VFD (2912233)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
286	COL.B027.0009420	Biến trở Metal oxide Varistor AC 250V MS:4500942	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
287	COL.B028.0093560	Bu lông 1/2-20X7 HEX GR5 (3689356)	Cái	96	Vật tư không còn sử dụng
288	COL.C001.0042350	Công tắc điều khiển xoay Cabin 6 PN:4142694/414235	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
289	COL.C001.0137680	Công tắc 10A PN: 3623768	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
290	COL.C007.0119770	Cầu chì - Fuse. 15AMPAMP 500V midget time delay MS:4141977	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
291	COL.C010.0216940	Con tán keo (chống xoay) 3641694	Cái	96	Vật tư không còn sử dụng
292	COL.D503.0083280	Đầu dò mạch vòng RLG MS:3638328	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
293	COL.D504.0026320	Đầu nối cáp - Coax cable connector MS:4502632	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
294	COL.D504.0106910	Đầu nối cáp - Conn Wire nut 18-10 AWG Yel (PN:4060691)	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
295	COL.D504.0300580	Đầu nối ống mềm - Conn CND 1/2 STR Seal Tite (P/N:4060058)	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
296	COL.D506.0100410	Địa chỉ tích hợp - Intergrated circuit two wireADRS #4 MS:4502516	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
297	COL.D506.0100610	Địa chỉ tích hợp - Intergrated circuit two wire adrs #6 MS:4502520	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
298	COL.D506.0100611	Địa chỉ tích hợp - IC 3054 two wire Adrs # 6 Prep P/N:4502520	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
299	COL.D506.0100910	Địa chỉ tích hợp - Intergrated circuit two wire adrs #9 MS:4502526	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
300	COL.D506.0101010	Địa chỉ tích hợp - Intergrated circuit two wire adrs #10 MS:4502528	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
301	COL.D506.0101510	Địa chỉ tích hợp - Intergrated circuit two wire adrs #15 MS:4502538	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
302	COL.D506.0101611	IC 3054 two wire Adrs #16 Prep P/N:4502540	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
303	COL.D506.0101811	IC 3054 two wire Adrs #18 Prep P/N:4502544	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
304	COL.D506.0102911	IC 3054 two wire Adrs #29Prep P/N:4502566	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
305	COL.D513.0000010	Đế gắn bộ nhớ FP2 - EM7	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
306	COL.E001.0083110	EProm for Gui SG 2.00 P/N:3638311	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
307	COL.E001.0120400	Eprom F1 for HRV Node P/N:3642040	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
308	COL.H001.0101390	Hộp ổ cắm - Box Outlet 4.625 X 4.625X2 (P/N:4010139)	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
309	COL.K501.0000410	Khối địa chỉ - Kit Block Cntor Address 4 PN:4142348	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
310	COL.K501.0000610	Khối địa chỉ - Kit Block Cntor Address 6 PN:4142694	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
311	COL.K501.0001610	OBS Cntor Aux Sw Address 16+17 PN:4142695	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
312	COL.M004.0092570	MLD VIDEO Card P/N:3619257 (Mạch giao tiếp tín hiệu Video)	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
313	COL.M004.0183310	Mạch nguồn RLG MS:3638331	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
314	COL.N001.0110790	Nắp chụp nút nhấn - BTN Blu arrow pointing up PN:4141079-500	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
315	COL.N002.0000550	Nối ống mềm - Conn CND 1/2 X90 Seal tite (P/N:4060055)	Cái	8	Vật tư không còn sử dụng
316	COL.N002.0100490	Nối ren trong ren ngoài BSHG RDCG 3/4 Mai F TO 1/2 Fem (P/N: 4060049)	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
317	COL.R002.0537070	Rò le nhiệt HTR 3.23-4.79 A H2008B-3 PN:3613707	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
318	COL.R002.0537250	Rò le nhiệt - Heater 6.75-9.99AMP MS:3613725	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
319	COL.R003.0048010	Ron cao su phi 480x10	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
320	COL.T002.0023470	Tiếp điểm địa chỉ - Contactor block address 3 MS:4142347	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
321	COL.T002.0023480	Tiếp điểm địa chỉ - Contactor block address 4 MS:4142348	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
322	COL.T002.0023490	Tiếp điểm địa chỉ - Contactor block address 5 MS:4142349	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
323	COL.T002.0023800	Contactor block address 07 MS:4142380	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
324	COL.T002.0137680	Tiếp điểm - Contactor block IN/O 10AMP MS:3623768	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
325	COL.T002.0323500	Tiếp điểm kèm bộ định địa chỉ - Block cntor A ddress 5 PN:4142350	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
326	COL.T002.0521590	Tiếp điểm phụ - Aux contactor switch N/O, top mount MS:4142159	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
327	COL.T002.0523550	Tiếp điểm phụ - Contactor aux switch address 13&14 MS:4142355	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
328	COL.T002.0523560	Tiếp điểm phụ - Contactor aux switch address 15 MS:4142356	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
329	COL.T002.0523570	Tiếp điểm phụ - Contactor aux switch address 16&17 MS:4142357	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
330	COL.T002.0537680	Block cntor IN/O 10AMP PN:3623768	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
331	COL.T003.0004800	Tụ AC - Mov AC 480V PN: 4570480	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
	TCU	Vật tư thang cuốn			
332	TCU.T502.0000050	Thép la 0.5mm	Miếng	16	Vật tư không còn sử dụng
333	TCU.T502.0000100	Thép la 1mm	Miếng	40	Vật tư không còn sử dụng
334	TCU.T502.0000400	Thép la 4 mm	Miếng	32	Vật tư không còn sử dụng
335	TCU.X001.0000010	Xích thang cuốn số 10	Sợi	2	Vật tư không còn sử dụng
	TBB	Vật tư thông báo bay			
336	TBB.B001.0000010	Bo nguồn	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
337	TBB.B002.0000010	Bộ điều khiển Dido	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
338	TBB.C002.0000010	Cạc mạng	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
339	TBB.C002.0106167	Cạc VDC03028 (46206167)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
340	TBB.M003.0105314	Mạch giao tiếp DSK (46205314)	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
	VSI	Nhóm vật tư vệ sinh			
341	VSI.H001.0000010	Hóa chất diệt chuột STOM	Gói	10	Vật tư không còn sử dụng
	VTI	Nhóm vật tư vi tính			
342	VTI.B011.0000010	Bàn phím HP	Cái	102	Vật tư không còn sử dụng
343	VTI.B011.0000011	Bàn phím HP (qua sử dụng)	Cái	29	Vật tư không còn sử dụng
344	VTI.C002.0100010	Card mạng compact	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
345	VTI.D010.0000010	DIMM 512MB HP DDR2 SDRAM (Tương đương 1 thanh 1 GB)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
	CSE	Vật tư chống sét			
346	CSE.B001.0000120	Bộ chống sét 1P 280V 20kA	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
347	CSE.C501.0000010	PNETONE (APC) (Chống sét đường truyền dữ liệu) - (Đã sử dụng)	Bộ	5	Vật tư không còn sử dụng
348	CSE.T501.0000010	Thiết bị chống sét trên đường tín hiệu UTB - S	Bộ	4	Vật tư không còn sử dụng
	FIR	Vật tư đài FIR			
349	FIR.B001.0000010	Battery NICD 6V 1,2AH MS:38750- 02 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng
350	FIR.B002.0000010	Bộ dồn tách kênh (Mult/Demultiplexer)	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
351	FIR.B003.0000010	Bộ ổn áp (Voltage regulator)	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
352	FIR.C001.0000010	CDP6805E2E	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
353	FIR.D001.0000010	D677A	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
354	FIR.E001.0000010	Ép rom hệ thống (System eprom)	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
355	FIR.I001.0000010	IC 10937	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
356	FIR.I001.0000100	IC 27 C64 MS:039775-04,9828E5 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
357	FIR.I001.0030010	IC3302,3513 993 34023	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
358	FIR.I001.0040010	IC 40106	cái	2	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
359	FIR.I001.0040050	IC 4053 MC14053	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
360	FIR.I001.0040060	IC 4066 MS:FU99104	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
361	FIR.I001.0040100	IC 4093 3513 933 33038	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
362	FIR.I001.0100570	IC MC0057 MS:FU07680	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
363	FIR.I001.0263030	IC HD 63B03 MS:039283-07 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
364	FIR.I001.0308170	IC PC 817 MS:038531-07 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
365	FIR.I001.0403870	ICLM387	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
366	FIR.I001.0500890	ICS89	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
367	FIR.I001.0601700	IC UAA170	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
368	FIR.I001.0742440	IC74HC244	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
369	FIR.I001.0742441	IC 74 HC 244 MS:040126-03 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
370	FIR.I001.0742450	IC 74HC245	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
371	FIR.I001.0742451	IC 74 HC 245 MS:040126-04 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
371	FIR.I001.0743670	IC 74HC367	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
372	FIR.I001.0743671	IC 74 HC 367 MS:040126-05 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
373	FIR.I001.0743730	IC 74HC373	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
374	FIR.I001.0743731	IC 74 HC 373 MS:040126-06 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
375	FIR.K001.0000010	KM 6816-15(HY6116CPL)	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
376	FIR.K001.0000011	KM 6816-15 MS:040122-01,9306A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
377	FIR.L001.0000010	LM358	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
378	FIR.L001.0000150	LM 2931-50	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
379	FIR.M001.0000010	MC145155	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
380	FIR.M001.0000015	MC145156	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
381	FIR.M001.0133400	MC3340P	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
382	FIR.M001.0133930	MC3393	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
383	FIR.M002.0007200	MJE720	cái	2	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
384	FIR.P001.0008170	PC 817	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
385	FIR.R001.0000010	Rò le (Relay MS:39202-01 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
386	FIR.T001.0020020	TDA2002h	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
387	FIR.T002.0000320	TIP 32	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
388	FIR.	TIP120W/HDW	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
389	FIR.T002.0001200	TIP120W/HDW	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
390	FIR.T003.0005470	TST BC 547B 36898-02	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
391	FIR.T003.0006770	Transitor BD 677 MS:39302-01 (Linh kiện TB Master clock)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
392	FIR.T003.0006780	TST BD678	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
393	FIR.T003.0109100	(TST mosfet công suất) Power mosfet MPF910	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
394	FIR.T003.0200130	TST MPS-A13	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
395	FIR.T003.0209180	TST MPS918-18 (3513 390 04028)	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
396	FIR.U001.0022830	ULN2283B	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
397	FIR.V001.0022220	VN2222LM	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
398	FIR.Z001.0003270	ZXT 327(ZTX32F) 351399002003	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
	XQD	Vật tư xe quét			
399	XQD.B001.0000400	Bộ phốt cupben hơi phi 40mm(237574-9)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
400	XQD.D502.0000010	Đầu cắm đầu điện từ (3 chân)(228170-7)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
401	XQD.D502.0100030	Đầu cắm điện đầu van điện từ (3 chân)(248173)	Chiếc	5	Vật tư không còn sử dụng
402	XQD.D503.0000810	Đầu nối ống nhựa phi 8 hình T(240041-4)	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
403	XQD.D504.0000010	Đệm cao su cửa hút (2 cái x 1bộ)(146971-7)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
404	XQD.O001.0000800	Ông cao su bọc ổ phi 8mm(230730-4)	Mét	10	Vật tư không còn sử dụng
405	XQD.O001.0100828	Ông dầu thủy lực phi 8 dài 2,8m(133595-9)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
406	XQD.O001.0101007	Ông dầu thủy lực phi 10mm dài 0,7m(138082-3)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
407	XQD.O001.0203015	Ong nhựa phi 30mm dài 1,5m(	ống	1	Vật tư không còn sử dụng
408	XQD.P501.0000700	Phốt dầu trục (cao su) phi 70mm(233799-6)	Bộ	2	Vật tư không còn sử dụng
409	XQD.P501.0100400	Phốt ben thủy lực phi 40mm- 26mm(235328-2)	Bộ	1	Vật tư không còn sử dụng
410	XQD.P501.0200400	Phốt cupben hơi phi 40mm(237574-9)	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
411	XQD.R001.0000800	Rắc co nhựa phi 8mm(238216-6)	Cái	5	Vật tư không còn sử dụng
412	XQD.T001.0000100	Tấm đệm cao su dày 1mm-rộng 18mm (dài 4,8m)(239704-0)	Mét	6	Vật tư không còn sử dụng
413	XQD.T001.0001710	Tấm đệm cao su 17mmx20mmx1,1m)(239703-2)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
414	XQD.T001.0001810	Tấm cao su dày 18mm rộng 27mm dài 7m(146938-6)	tấm	1	Vật tư không còn sử dụng
415	XQD.V002.0000310	Vòng đệm cao su dày 3mm phi 0,53m(16026-1)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
416	XQD.V002.0000311	Vòng đệm cao su dày 3mm phi 0,53m(160268-9)	Cái	2	Vật tư không còn sử dụng
417	XQD.V002.0000510	Vòng đệm cao su 5mm(0,75mx0,57m)(152321-6)	Cuộn	1	Vật tư không còn sử dụng
418	XQD.V002.0110010	Vòng đệm cao su tròn phi 100mm- 5mm(215353-4)	Cái	6	Vật tư không còn sử dụng
	XTV	Vật tư xe tẩy vệ cao su			
419	XTV.B001.0016790	Bánh ma sát	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
420	XTV.B002.0070370	Bơm nhiên liệu	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
421	XTV.B004.0044000	Bộ giảm sóc	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
422	XTV.B005.0018010	Bộ ly hợp và mâm ép	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
423	XTV.B006.0000240	Bộ phát tín hiệu relay 24V	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
424	XTV.B010.0000010	Bổ thẳng bánh trước	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
425	XTV.B010.0114200	Bổ thẳng có dây tín hiệu	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
426	XTV.B011.0000300	Ben hơi Max 30cm	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
427	XTV.C001.0000010	Công tắc đèn thắng	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
428	XTV.C001.0204230	Công tắc cản biến (cơ) 5 chân	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
429	XTV.C502.0000200	Chốt ngang phi 20 dài 45mm	cái	6	Vật tư không còn sử dụng
430	XTV.D001.0000130	Dây Curoa A răng 13x975mm	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
431	XTV.D501.0018010	Đầu bơm thủy lực 001553.18.01	cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
432	XTV.D501.0085800	Đầu bơm thủy lực 000.460.85.80	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
433	XTV.D502.0100240	Đầu sensor 36VDC, 200MA	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
434	XTV.D503.0000340	Đệm đồng phi 26/34 dày 2mm	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
435	XTV.D503.0100010	Đệm lót nắp supap	cái	3	Vật tư không còn sử dụng
436	XTV.D504.0200800	Đệm phíp 2 đầu hình cầu phi 8x17x9	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
437	XTV.G002.0000600	Gài ngoài phi 60	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
438	XTV.L001.0001180	Lọc dầu bơm cao áp	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
439	XTV.L004.0036540	Lò xo phi 36x54	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
440	XTV.L004.0100010	Lò xo sau	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
441	XTV.L004.0200010	Lò xo trước	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
442	XTV.M001.0000240	Máy phát xoay chiều nạp điện accu 24Vđiện	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
443	XTV.M003.0000010	Miếng bạc	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
444	XTV.O001.0100210	ống dẫn nước 0,5m có 1 đầu nối phi 21	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
445	XTV.O001.0200215	ống dẫn nước cao su trong 0,5m phi 21, 01.050.005	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
446	XTV.P501.0551580	Phốt phi 55x15x8mm MS:019.997.36.47	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
447	XTV.P501.0801203	Phốt phi 80x120/13mm	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
448	XTV.P501.1000010	Phốt bánh đà MS:008.997.58.47	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
449	XTV.P501.1370910	Phốt đầu cốt máy 70x90x10mm MS:017.997.66.47	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
450	XTV.V001.0000010	Van dầu (xe quét cũ)	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
451	XTV.V002.0100160	Vòng đệm cao su phi 16; phi 2 MS:600799	cái	2	Vật tư không còn sử dụng
452	XTV.V002.0107000	Vòng đệm cao su phi 7x2 MS:600808	cái	4	Vật tư không còn sử dụng
453	XTV.V002.0135400	Vòng đệm cao su phi 35x40x2,5 MS:600800	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
454	XTV.V002.0157300	Vòng đệm cao su phi 57x3 MS:600783	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
455	XTV.V002.0423100	Vòng đệm thép phi 23x1 MS:600792	cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
456	XTV.X005.0141010	Xy lanh thẳng chính 005.430.41.01	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
457	XTV.X005.0172010	Xy lanh thẳng chính 004.430.72.01	cái	1	Vật tư không còn sử dụng
	CNU	Thiết bị vệ sinh			
458	CNU.C001.0000200	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 20A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
459	CNU.C001.0000250	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 25A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
460	CNU.C001.0000320	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 32A (30A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
461	CNU.C001.0000400	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 40A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
462	CNU.C001.0000500	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 50A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
463	CNU.C001.0000600	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 60A (65A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
464	CNU.C001.0000800	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 80A (75A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
465	CNU.C001.0001000	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 100A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
466	CNU.C001.0001250	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 125A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
467	CNU.C001.0001500	(Co 90 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 90 Size 150A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
468	CNU.C001.0100200	(Co lơi 45 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 20A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
469	CNU.C001.0100250	(Co lơi 45 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 25A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
470	CNU.C001.0100320	(Co lơi 45 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 32A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
471	CNU.C001.0100400	(Co lơi 45 độ)PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 40A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
472	CNU.C001.0100500	(Co lơi 45 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 50A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
473	CNU.C001.0100600	(Co lơi 45 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 60A (65A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
474	CNU.C001.0100800	(Co lơi 45 độ)PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 80A (75A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
475	CNU.C001.0101000	(Co lơi 45 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 100A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
476	CNU.C001.0101250	(Co lơi 45 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 125A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
477	CNU.C001.0101500	(Co lơi 45 độ) PVC Pipe Fittings Elbow 45 Size 150A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
478	CNU.C502.0000010	(Chụp vòi tưới cây) Faucet - 6 (External, Concrete Stand) Cap nut 23018	Cái	4	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
479	CNU.D501.0000010	(Đế bồn tiểu) Connector Urinal HP550	Cái	6	Vật tư không còn sử dụng
480	CNU.L002.0000010	Lọc vòi bếp Faucet - 3 (Kitchen Sink) Valve (17280R)	Cái	6	Vật tư không còn sử dụng
481	CNU.L003.0000010	Lọc vòi Lavabo Faucet - 2 (WB-1) Cap (TH5)	Cái	73	Vật tư không còn sử dụng
482	CNU.L004.0000010	Lưới cảm ứng bồn tiểu Faucet - 2 (WB-1) Filter (66435R)	Cái	73	Vật tư không còn sử dụng
483	CNU.L004.0100010	Lưới vòi Lavabo Faucet - 2 (WB-1) Valve (17513)	Cái	73	Vật tư không còn sử dụng
484	CNU.M001.0000200	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 20A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
485	CNU.M001.0000250	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 25A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
486	CNU.M001.0000320	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 32A (30A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
487	CNU.M001.0000400	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 40A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
488	CNU.M001.0000500	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 50A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
489	CNU.M001.0000600	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 60A (65A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
490	CNU.M001.0000800	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 80A (75A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
491	CNU.M001.0001000	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 125A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
492	CNU.M001.0001250	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 150A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
493	CNU.M001.0001500	(Măng sông) PVC Pipe Fittings Mangxong Size 100A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
494	CNU.N001.1002520	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 25A/20A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
495	CNU.N001.1003220	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 32A/20A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
496	CNU.N001.1003225	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 32A/25A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
497	CNU.N001.1004020	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 40A/20A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
498	CNU.N001.1004025	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 40A/25A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
499	CNU.N001.1004032	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 40A/32A (40A/30A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
500	CNU.N001.1005025	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 50A/25A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
501	CNU.N001.1005032	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 50A/32A (50A/30A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
502	CNU.N001.1005040	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 50A/40A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
503	CNU.N001.1006540	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 65A/40A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
504	CNU.N001.1006550	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 65A/50A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
505	CNU.N001.1008040	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 80A/40A (75A/40A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
506	CNU.N001.1008050	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 80A/50A (75A/50A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
507	CNU.N001.1008065	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 80A/65A (75A/65A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
508	CNU.N001.1010040	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 100A/40A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
509	CNU.N001.1010065	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 100A/65A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
510	CNU.N001.1012580	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 125A/80A (125A/75A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
511	CNU.N001.1015080	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 125A/100A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
512	CNU.N001.1125100	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 150A/80A (150A/75A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
513	CNU.N001.1150100	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 150A/100A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
514	CNU.N001.1150125	(Nối giảm) PVC Pipe Fittings Reducer Size 150A/125A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
515	CNU.R001.0000010	(Ron đế bồn cầu) Connector Urinal T64CP	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
516	CNU.R001.0100010	(Ron vòi tưới cây) Faucet - 4 (Slope Sink) Washer (93403HP)	Cái	26	Vật tư không còn sử dụng
517	CNU.R002.0000010	(Ruột vòi lavabo) Faucet - 3 (Kitchen Sink) Valve (THF7)	Cái	3	Vật tư không còn sử dụng
518	CNU.T001.0010000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 100A/100A/100A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
519	CNU.T001.0012500	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 125A/125A/125A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
520	CNU.T001.0015000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 150A/150A/150A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
521	CNU.T001.0020000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 20A/20A/20A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
522	CNU.T001.0025000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 25A/25A/25A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
523	CNU.T001.0032000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 32A/32A/32A (30A/30A/30A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
524	CNU.T001.0040000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 40A/40A/40A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
525	CNU.T001.0050000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 50A/50A/50A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
526	CNU.T001.0065000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 65A/65A/65A	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
527	CNU.T001.0080000	Tê PVC Pipe Fittings Tee Size 80A/80A/80A (75A/75A/75A)	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
528	CNU.T002.0000010	(Tay vặn vòi nước) Faucet - 4 (Slope Sink) Handle (THY489)	Cái	15	Vật tư không còn sử dụng
529	CNU.V001.0100010	(Van WC phòng VIP) For WC-2 (VIP) Valve unit TH675	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
530	CNU.X001.0000010	(Xả bồn cầu) Connector Set WC-Floor Type T53DN#SC1	Cái	11	Vật tư không còn sử dụng
	XDU	Vật tư xây dựng			
531	XDU.C002.0000010	For Corian counter PF 03A & PF03B (Cửa cho quầy Corian)	Cái	36	Vật tư không còn sử dụng
532	XDU.D501.0010010	Đá Graniter đen (300x1039x22)	Viên	1	Vật tư không còn sử dụng
533	XDU.D503.0000010	Flash light (Đèn halogen, đèn pin) XD	Cái	1	Vật tư không còn sử dụng
534	XDU.G001.0102000	Gạch men 200x200 dán tường nội thất 10 viên/ hộp)	Hộp	50	Vật tư không còn sử dụng
535	XDU.G001.0103000	Gạch men 300x50 mũi cầu thang GA43	Viên	30	Vật tư không còn sử dụng
536	XDU.G001.0203000	Gạch men xám 300x300 sử dụng sàn nhà vệ sinh	Viên	209	Vật tư không còn sử dụng
537	XDU.G002.0000010	Woodwork Timber Skirtings (Gỗ viền chân tường) 2.9-3.2m/thanh	Thanh	7	Vật tư không còn sử dụng
538	XDU.K001.0038160	Counter shelve 380x160mm (Kệ quầy)	Cái	36	Vật tư không còn sử dụng
539	XDU.K001.0038630	Counter shelve 380x630mm (Kệ quầy)	Cái	12	Vật tư không còn sử dụng
540	XDU.K002.0021000	Kính trong 2 lớp dày 10ly	Tấm	5	Vật tư không còn sử dụng
541	XDU.K002.0021001	Kính trong 2 lớp dày 10ly	Tấm	5	Vật tư không còn sử dụng
542	XDU.K002.0021002	Kính trong 2 lớp dày 10ly	Tấm	5	Vật tư không còn sử dụng
543	XDU.K002.0101200	Kính trắng mờ dày 12 ly	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
544	XDU.K002.0301000	Kính T223510. OHS-R1E10R 912x1548mm	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
545	XDU.K002.0401200	Kính TS240-12HS-R2F30R 2085x3105mm	Tấm	2	Vật tư không còn sử dụng
546	XDU.K002.0401201	Kính TS240-12HS-R2F30R 2085x3105 xước mặt	Tấm	2	Vật tư không còn sử dụng
547	XDU.K002.0401220	Kính TS240-12HS-R2F74S 2296x3105mm	Tấm	2	Vật tư không còn sử dụng
548	XDU.K002.0500010	Kính kép 1,50x 3,10x12mm (bị mẻ cạnh)	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
549	XDU.K002.0500100	Kính kép 1519x965	Tấm	14	Vật tư không còn sử dụng
550	XDU.K002.0501210	Kính kép 12mm +5mmCG EPOTFX2F18 948x1197	Tấm	18	Vật tư không còn sử dụng
551	XDU.K002.0501215	Kính kép 12mm +5mmCG EPOTFX2F18 961x1197	Tấm	17	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
552	XDU.K002.0600010	Kính dlat mỏng 1.14mmPVC ELOTX3F11 1140x2448	Tấm	1	Vật tư không còn sử dụng
553	XDU.K002.0710010	Kính phản chiếu, 10mm For AW EHSSL10T S235 1329x1491	Tấm	10	Vật tư không còn sử dụng
554	XDU.K002.0710020	Kính phản chiếu, 10mm For AW EHSSL10T S235 1458x1060	Tấm	13	Vật tư không còn sử dụng
555	XDU.K002.0710030	Kính phản chiếu, 10mm For AW EHSSL10T S235 1491x2079	Tấm	1	Vật tư không còn sử dụng
556	XDU.K002.0710040	Kính phản chiếu, 10mm For AW EHSSL10T S235 2079x2929	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
557	XDU.K002.0710050	Kính phản chiếu, 10mm For CW EHSSL10T S235 2980x1010	Tấm	7	Vật tư không còn sử dụng
558	XDU.K002.0710060	Kính phản chiếu, 10mm For CW EHSSL10T S235 3105x1010	Tấm	6	Vật tư không còn sử dụng
559	XDU.K002.0710070	Kính phản chiếu, 10mm For CW EHSSL10T S235 3105x1110	Tấm	6	Vật tư không còn sử dụng
560	XDU.K002.0710080	Kính phản chiếu, 10mm For CW EHSSL10T S235 3180x1010	Tấm	6	Vật tư không còn sử dụng
561	XDU.K002.0712010	Kính phản chiếu, 12mm For CW EHSSL12T S240 2085x3105	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
562	XDU.K002.0712020	Kính phản chiếu, 12mm For CW EHSSL12T S240 2980x2085	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
563	XDU.K002.0712030	Kính phản chiếu, 12mm For CW EHSSL12T S240 2980x2285	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
564	XDU.K002.0712040	Kính phản chiếu, 12mm For CW EHSSL12T S240 3105x1560	Tấm	4	Vật tư không còn sử dụng
565	XDU.K002.0712050	Kính phản chiếu, 12mm For CW EHSSL12T S240 3105x1635	Tấm	4	Vật tư không còn sử dụng
566	XDU.K002.0712060	Kính phản chiếu, 12mm For CW EHSSL12T S240 3105x2235	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
567	XDU.K002.0712070	Kính phản chiếu, 12mm For CW EHSSL12T S240 3180x2285	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
568	XDU.K002.0712080	Kính phản chiếu, 12mm For CW EHSSL12T S240 3180x2085	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
569	XDU.K002.0810010	Kính xanh biển, 10mm For CW EOHS10 3105x802	Tấm	8	Vật tư không còn sử dụng
570	XDU.K002.0810020	Kính xanh biển, 10mm For CW EOHS10 1548x1035	Tấm	12	Vật tư không còn sử dụng
571	XDU.K002.0810030	Kính xanh biển, 10mm For CW EOHS10 2980x1004	Tấm	7	Vật tư không còn sử dụng
572	XDU.K002.0810040	Kính xanh biển, 10mm For CW EOHS10 2980x1232	Tấm	5	Vật tư không còn sử dụng
573	XDU.K002.0810050	Kính xanh biển, 10mm For CW EOHS10 3105x1031	Tấm	5	Vật tư không còn sử dụng
574	XDU.K002.0810060	Kính xanh biển, 10mm For CW EOHS10 3105x1133	Tấm	6	Vật tư không còn sử dụng
575	XDU.K002.0812010	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 2788x2279	Tấm	2	Vật tư không còn sử dụng

Stt	Mã vật tư	Tên Vật Tư	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
576	XDU.K002.0812011	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 2788x2279	Tấm	1	Vật tư không còn sử dụng
577	XDU.K002.0812020	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 2893x2316	Tấm	1	Vật tư không còn sử dụng
578	XDU.K002.0812021	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 2893x2316	Tấm	2	Vật tư không còn sử dụng
579	XDU.K002.0812030	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 2980x2322	Tấm	1	Vật tư không còn sử dụng
580	XDU.K002.0812031	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 2980x2322	Tấm	2	Vật tư không còn sử dụng
581	XDU.K002.0812040	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 2980x2085	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
582	XDU.K002.0812050	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 3105x2085	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
583	XDU.K002.0812060	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 3105x2128	Tấm	1	Vật tư không còn sử dụng
584	XDU.K002.0812061	Kính xanh biển, 12mm For CW EOHS12 3105x2128	Tấm	2	Vật tư không còn sử dụng
585	XDU.M001.0000010	Coat hooks (Móc áo) 30740	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
586	XDU.R001.0000020	Airtight Rubber (Ron cao su kín gió) PS- 2 30820	M	20	Vật tư không còn sử dụng
587	XDU.R001.0000120	Airtight Rubber (Ron cao su kín gió) RE- 12 30820	M	20	Vật tư không còn sử dụng
588	XDU.T002.0000010	Operating Handle (Tay quay) 30730	Bộ	2	Vật tư không còn sử dụng
589	XDU.T002.0000100	Operating handle (Tay quay cửa cuốn bằng thép) 20820	Cái	10	Vật tư không còn sử dụng
590	XDU.T003.0000010	Door Panel (Tấm cửa) 549x1908 30740	Tấm	5	Vật tư không còn sử dụng
591	XDU.T003.0100010	Tấm gang xám KT: 1000x700x50 cường độ bền kéo 20kg/mm2, cường độ bền uốn 40kg/mm2	Tấm	6	Vật tư không còn sử dụng
592	XDU.T003.0200010	Tấm kim loại (500x300) + (400x100) x 3mm	Tấm	2	Vật tư không còn sử dụng
593	XDU.T003.0300010	Acrylic panel (Tấm mica dùng cho bảng hiệu) 31230	Tấm	3	Vật tư không còn sử dụng
594	XDU.T501.0100010	Hook Rod (Thanh móc kéo cửa cuốn) 30840	Thanh	10	Vật tư không còn sử dụng
Tổng cộng:					

Ngày 02 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hòa



Dặng Tuấn Cui

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC VẬT TƯ THU HỒI TỒN KHO THANH LÝ

Ngày 11/3/2019

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
	KHO 0286				
	ZCC	Công cụ dụng cụ (thu hồi)			
1	02ZCC.C002.0010010	Camera cố định	Cái	1	
	ZDH	Vật tư điều hòa không khí (thu hồi)			
2	02ZDH.D008.0000010	Đồng hồ áp suất	Cái	4	
3	02ZDH.F001.0000010	FCU các loại	Cái	107	
4	02ZDH.H006.0004000	Hộp gió (Box gió) các loại	Cái	162	
5	02ZDH.M010.0000500	Miếng gió các loại	Cái	137	
6	02ZDH.N005.0000010	Nhiệt Kế thủy ngân	Cái	4	
7	02ZDH.O001.0020002	Ống gió các loại	Kg	4,757	
8	02ZDH.T007.0000010	Thiết bị làm lạnh sơ cấp (PAU)	Cái	5	
	ZDI	Vật tư điện (thu hồi)			
9	02ZDI.B001.0010250	Bộ đèn 250W	Cái	5	
10	02ZDI.B002.0000010	Bộ điều khiển các loại	Cái	5	
11	02ZDI.C001.0000010	Cáp các loại	Kg	1,051	
12	02ZDI.C003.0000010	Cột đèn sắt 6m hông 50% (12/07)	Cái	2	
13	02ZDI.C004.0000010	Công tắc các loại	Cái	17	
14	02ZDI.C301.0000010	Chóa đèn các loại	Cái	159	
15	02ZDI.D301.0001010	Đèn Exit các loại	Cái	5	
16	02ZDI.D301.0001011	Đèn trụ (gardenlight)	Cái	20	
17	02ZDI.D520.0000010	Đầu báo nhiệt	Cái	98	
18	02ZDI.M002.0000501	Máng đèn các loại	Cái	77	
19	02ZDI.M002.0100010	Máng cáp các loại	Cây	246	
20	02ZDI.M003.0001010	MCB các loại	Cái	1	
21	02ZDI.O001.0201610	Ổ cắm các loại	Cái	63	
22	02ZDI.Q001.0001501	Quạt hút các loại	Cái	12	
23	02ZDI.T001.0000010	Tăng phô (Ballast) các loại	Cái	4	
24	02ZDI.T002.0001010	Tủ điện các loại	Cái	76	
25	02ZDI.V001.0000010	Vỏ tủ điện các loại	Cái	2	
	ZKD	Vật tư cung cấp khí đốt (thu hồi)			
26	02ZKD.C004.0000010	Cụm van xả đáy còn 60%	Bộ	2	
27	02ZKD.D004.0080001	Dây cao su mềm MTS: 1299NK080001	Sợi	48	
28	02ZKD.D005.0000020	Đồng hồ áp suất gas 0 -:-2 MPa còn 60%	Cái	8	
29	02ZKD.D005.0100010	Đồng hồ áp suất gas 0 -:- 10KPa còn 60%	Cái	3	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
30	02ZKD.M003.0010004	Máy dò gas rò rỉ MTS: 1299NK010004 còn 60%	Cái	4	
31	02ZKD.O002.0320430	Ống dẫn gas 32A dài 430mm còn 60%	Ống	1	
32	02ZKD.O002.0320600	Ống dẫn gas 32A dài 600mm còn 60%	Ống	1	
33	02ZKD.O002.0320700	Ống dẫn gas 32A dài 700mm còn 60%	Ống	1	
34	02ZKD.O002.0321000	Ống dẫn gas 32A dài 1000mm còn 60%	Ống	1	
35	02ZKD.O002.0500670	Ống dẫn gas 50A dài 670mm còn 60%	Ống	1	
36	02ZKD.O002.0500880	Ống dẫn gas 50A dài 880mm còn 60%	Ống	1	
37	02ZKD.O002.0500900	Ống dẫn gas 50A dài 900mm còn 60%	Ống	1	
38	02ZKD.O002.0501350	Ống dẫn gas 50A dài 1350mm còn 60%	Ống	1	
39	02ZKD.V001.0000010	Van 1 chiều LPG 20K8, còn 60%	Cái	48	
40	02ZKD.V001.0020001	Van chuyển gas tự động MTS: 1299NK020001, còn 60%	Bộ	1	
41	02ZKD.V001.0020004	Van chuyển gas tự động MTS: 1299NK020004 còn 60%	Bộ	1	
42	02ZKD.V001.0040006	Van đóng gas 32A MTS: 1299NK040006 còn 60%	Cái	3	
43	02ZKD.V001.0040007	Van đóng gas 32A MTS: 1299NK040007 còn 60%	Cái	1	
44	02ZKD.V001.0050005	Van đóng gas 50A MTS: 1299NK050005 còn 60%	Cái	3	
45	02ZKD.V001.0050007	Van đóng gas 50A MTS: 1299NK050007 còn 60%	Cái	1	
46	02ZKD.V001.0050020	Van điều áp 20A	Cái	1	
47	02ZKD.V001.0050030	Van điều áp 30A	Cái	1	
	ZVT	Vật tư vi tính (thu hồi)			
48	02ZVT.D301.0000010	Đồng hồ các loại	Cái	8	
49	02ZVT.L003.0000010	Loa các loại	Cái	6	
	ZXD	Vật tư xây dựng (thu hồi)			
50	02ZXD.B004.0000020	Bulong	Kg	635	
51	02ZXD.C002.0000010	Cần đèn chiếu sáng (sắt)	Cái	2	
52	02ZXD.C003.0000010	Cửa cuốn	Bộ	5	
53	02ZXD.C003.0001501	Cửa nhôm kính các loại	Cái	15	
54	02ZXD.C003.0001502	Cửa đi tay nắm bằng sắt các loại từ 0.950->1.850 x2.125m	Cái	9	
55	02ZXD.C003.0200020	Cửa lá sách (khung + lá cửa nhôm) các loại	Cái	2	
56	02ZXD.C007.0002046	Cột chống (sắt) các loại dài từ 3.242m - > 4.461m	Cây	70	
57	02ZXD.C008.0000010	Con chốt nhôm	Kg	290	
58	02ZXD.C020.0000010	Co các loại từ DN 20 -> DN80	Cái	482	
59	02ZXD.C100.0000010	Cùm treo các loại	Cái	386	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
60	02ZXD.C501.0000010	Chia 4 ngã các loại	Cái	10	
61	02ZXD.D007.0000010	Đầu phun Sprinkler	Cái	195	
62	02ZXD.G005.0000010	Giăng mái	Cái	76	
63	02ZXD.G008.0002010	Giảm các loại	Cái	218	
64	02ZXD.K005.0000010	Kính 10.0mm các loại	Tấm	416	
65	02ZXD.K501.0100010	Khung sắt các loại	Cái	5	
66	02ZXD.K502.0000010	Khớp nối các loại	Cái	29	
67	02ZXD.M005.0000050	Máng xối Inox từ 200 x 500 x6000 -> 10500	Cái	9	
68	02ZXD.M007.0000010	Măng sông các loại	Cái	34	
69	02ZXD.M007.0200010	Măng sông+đầu răng+Hộp+Kẹp (K) các loại	Kg	91	
70	02ZXD.N002.0000010	Nhôm vụn trong tấm lấy sáng	Kg	800	
71	02ZXD.O001.0000010	Ống sắt các loại	Kg	14,062	
72	02ZXD.O002.0002010	Ống xối	Cái	6	
73	02ZXD.S001.0204141	Sắt I các loại từ I150 ->I250 x 100->150 x 1200->6000mm	Cây	56	
74	02ZXD.S001.1000010	Sắt vụn	Kg	9,794	
75	02ZXD.T001.0100100	Tấm trần nhôm 1200x600mm	Tấm	300	
76	02ZXD.T001.0500101	Tấm ốp ALU	Kg	1,800	
77	02ZXD.T001.1010102	Tấm nhôm mái canopy (ốp mái canopy)	Kg	220	
78	02ZXD.T002.0000010	Tôn kẽm lợp mái các loại	Tấm	162	
79	02ZXD.T002.0000011	Tôn mái Kiplock 540 các loại dài từ 10m -> 23m	Tấm	102	
80	02ZXD.T005.0400010	Tủ cứu hỏa	Cái	1	
81	02ZXD.T030.0002010	Tê giảm+mặt bích+nối+Y các loại	Cái	231	
82	02ZXD.T060.0000010	Ty treo	Cây	1,088	
83	02ZXD.T401.0300010	Trụ sắt bê tông các loại	Cái	24	
84	02ZXD.T501.0000010	Thanh (khung)nhôm các loại	Kg	4,390	
85	02ZXD.T701.0000010	Thép chữ V	Kg	293	
86	02ZXD.T801.0130001	Thiết bị bảo trì (thiết bị lau kính) MTS: 1299T130001	Cái	2	
87	02ZXD.V003.0000010	Van các loại	Cái	318	
88	02ZXD.X001.0000010	Xà gỗ mái các loại từ 2m -> 9m	Cây	246	
	KHO 0282				
	ZCC	Công cụ dụng cụ (thu hồi)			
89	02ZCC.B001.0000001	Bộ đàm Motorola GP328, MCC: 02BDA12X001(hồng 100%)	Cái	1	
90	02ZCC.B001.0000002	Bộ đàm Motorola GP328, MCC: 02BDA12X002 (hồng 100%)	Cái	1	
91	02ZCC.B001.0000003	Bộ đàm Motorola GP328, MCC: 02BDA12X003 (hồng 100%)	Cái	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
92	02ZCC.B001.0000005	Bộ đàm cái GP328 VHF, MCC: 02BDA09X005	Cái	1	
93	02ZCC.B001.0000006	Bộ đàm cái GP 328 VHF, MCC: 02BDA09X006	Cái	1	
94	02ZCC.B001.0000011	Bộ đàm Motorola GP 328 VHF, MCC: 02BDA10X009	Cái	1	
95	02ZCC.B001.0000163	Bộ đàm Motorola MCC: 1401BD00163 (hỏng 100%)	Cái	1	
96	02ZCC.B001.0000508	Bộ đàm Motorola MCC: 1408BD10008 (hỏng 100%)	Cái	1	
97	02ZCC.B001.0000510	Bộ đàm Motorola MCC: 1408BD10010 (hỏng 100%)	Cái	1	
98	02ZCC.B001.0000516	Bộ đàm Motorola MCC: 1401BD00016 (hỏng 100%)	Cái	1	
99	02ZCC.B001.0000520	Bộ đàm Motorola MCC: 1401BD00020 (Hỏng 100%)	Cái	1	
100	02ZCC.B001.0000532	Bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00032 (hỏng 100%)	Cái	1	
101	02ZCC.B001.0000533	Bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00033 (hỏng 100%)	Cái	1	
102	02ZCC.B001.0000539	Bộ đàm GP 2000 MCC: 1301BD00039 (hỏng 100%)	Cái	1	
103	02ZCC.B001.0000540	Bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00040 (hỏng 100%)	Cái	1	
104	02ZCC.B001.0000541	Bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00041 (hỏng 100%)	Cái	1	
105	02ZCC.B001.0000550	Bộ đàm Motorola MCC: 1408BD00050 (hỏng 100%)	Cái	1	
106	02ZCC.B001.0000565	Bộ đàm Motorola MCC: 1408BD00065 (hỏng 100%)	Cái	1	
107	02ZCC.B001.0000590	Bộ đàm cái Kenwood MCC: 1401BD00090 (hỏng 100%)	Cái	1	
108	02ZCC.B001.0000982	Bộ đàm Kenwood - B0900082 (hỏng 100%)	Cái	1	
109	02ZCC.B001.1009003	Bộ đàm cầm tay Motorola GP 308 MCC: 02BDA09X003 (hỏng 100%)	Cái	1	
110	02ZCC.B001.2005020	Bộ đàm cầm tay Motorola MCC: 02BDA05X020 (hỏng 100%)	Cái	1	
111	02ZCC.B001.2005021	Bộ đàm cầm tay Motorola MCC: 02BDA05X021 (hỏng 100%)	Cái	1	
112	02ZCC.B001.2006002	Bộ đàm cầm tay Motorola GP 338 MCC: 02BDA06X002 (hỏng 100%)	Cái	1	
113	02ZCC.B001.2007017	Bộ đàm cầm tay Motorola GP 338 MCC: 02BDA07X017 (hỏng 100%)	Cái	1	
114	02ZCC.B001.2008003	Bộ đàm cầm tay Motorola GP328 VHF, MCC: 02BDA08X003 (hỏng 100%)	Cái	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
115	02ZCC.B001.2010037	Bộ đàm cầm tay Motorola GN 338 MCC: 0211BD02-B-0037 (hỏng 100%)	Cái	1	
116	02ZCC.B001.2013057	Bộ đàm cầm tay Motorola GP 338 MCC: 02BDA13X057 (hỏng 100%)	Cái	1	
117	02ZCC.B001.5000302	Bộ đàm gắn xe Motorola GM338 MCC: 02BDA13X002 (còn lại 60%)	Cái	1	
118	02ZCC.B001.5000304	Bộ đàm gắn xe Motorola GM338 MCC: 02BDA13X004 (còn lại 60%)	Cái	1	
119	02ZCC.B001.5004001	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA04X001 (hỏng 40%)	Cái	1	
120	02ZCC.B001.5009001	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA09X001 (hỏng 100%)	Cái	1	
121	02ZCC.B001.5010001	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 300 MCC: 1211BD10001 (hỏng 100%)	Cái	1	
122	02ZCC.B001.5010006	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA10X006 (hỏng 100%)	Cái	1	
123	02ZCC.B001.5010043	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 0201BD00043 (hỏng 50%)	Cái	1	
124	02ZCC.B001.5011016	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA11X016 (hỏng 50%)	Cái	1	
125	02ZCC.B001.5011017	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA11X017 (hỏng 100%)	Cái	1	
126	02ZCC.B001.5011018	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA11X018 (hỏng 100%)	Cái	1	
127	02ZCC.B001.5011019	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA11X019 (hỏng 100%)	Cái	1	
128	02ZCC.B001.5011021	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA11X021 (hỏng 100%)	Cái	1	
129	02ZCC.B001.5013059	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA13X059 (hỏng 100%)	Cái	1	
130	02ZCC.B001.5013061	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA13X061 (hỏng 100%)	Cái	1	
131	02ZCC.B001.5013062	Bộ đàm gắn xe Motorola GM 338 MCC: 02BDA13X062 (hỏng 100%)	Cái	1	
132	02ZCC.B002.0000010	Băng ghế	Băng	434	
133	02ZCC.B002.0000011	Băng ghế chờ hành khách, MCC: 02BGH14X011 ->02BGH14X017	Băng	7	
134	02ZCC.B003.0000002	Bàn làm việc sắt MCC: 02BGL00X002	Cái	1	
135	02ZCC.B003.0000003	Bàn sắt 0,87 x 0,77 x 1,52m MCC: 02BGL00X003	Cái	1	
136	02ZCC.B004.0000010	Bình khí Acetylen loại 60 Lit (hỏng 100%)	Cái	2	
137	02ZCC.B006.0000010	Bình nước nóng lạnh (hỏng 100%)	Cái	2	
138	02ZCC.B008.0000006	Bộ máy vi tính điều khiển HT đèn 25L, MCC: 02MVT06X001	Cái	1	
139	02ZCC.B009.0000008	Bộ lưu điện UPS Santak 600W- 1.000VA, MCC: 02UPS00X008	Cái	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
140	02ZCC.B009.0000225	Bộ lưu điện Santak MCC: 1402UP00025 (hồng 100%)	Cái	1	
141	02ZCC.B009.0000228	Bộ lưu điện Santak MCC: 1402UP00028 (hồng 100%)	Cái	1	
142	02ZCC.B150.0000039	Bộ lá ống đồng MCC: 02DCD00X039	Cái	1	
143	02ZCC.C100.0000083	Cần siết áp lực Facom, MCC: 02DCD00X083	Cái	1	
144	02ZCC.C102.0000085	Con đội có có bánh xe MCC: 02DCD00X085 (hồng 100%)	Cái	1	
145	02ZCC.C102.0000086	Con đội 30T MCC: 02DCD00X086 (hồng 100%)	Cái	1	
146	02ZCC.D001.0000010	Đồng hồ đo điện trở cách điện MCC: 0201DH00010	Cái	1	
147	02ZCC.D005.0000003	Dao bàn cắt sắt cầm tay MCC: 02MCA12X003	Cái	1	
148	02ZCC.L003.0000101	Loa Megaphone MCC: 1408LO00001 (hồng 100%)	Cái	1	
149	02ZCC.L003.0000102	Loa Megaphone MCC: 1408LO00002 (hồng 100%)	Cái	1	
150	02ZCC.L003.0000103	Loa Megaphone MCC: 1408LO00003 (hồng 100%)	Cái	1	
151	02ZCC.M001.0000010	Máy bộ đàm hồng các loại	Cái	75	
152	02ZCC.M001.0001005	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00005 (hồng 100%)	Cái	1	
153	02ZCC.M001.0001006	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00006 (hồng 100%)	Cái	1	
154	02ZCC.M001.0001007	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD10007 còn 40%	Bộ	1	
155	02ZCC.M001.0001012	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00012 còn 40%	Bộ	1	
156	02ZCC.M001.0001013	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00013 còn 60%	Bộ	1	
157	02ZCC.M001.0001025	Máy Bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00025 còn 40%	Bộ	1	
158	02ZCC.M001.0001026	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00026 còn 50%	Bộ	1	
159	02ZCC.M001.0001027	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00027 còn 50%	Bộ	1	
160	02ZCC.M001.0001042	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00042 (hồng 100%)	Cái	1	
161	02ZCC.M001.0001044	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00044 (hồng 100%)	Cái	1	
162	02ZCC.M001.0001045	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00045 còn 40%	Bộ	1	
163	02ZCC.M001.0001047	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00047 còn 50%	Bộ	1	
164	02ZCC.M001.0001048	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00048 còn 40%	Bộ	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
165	02ZCC.M001.0001049	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD00049 còn 60%	Bộ	1	
166	02ZCC.M001.0001053	Máy bộ đàm Motorola GM338 VHF+ phụ kiện MCC: 02BDA13X053	Cái	1	
167	02ZCC.M001.0001054	Máy bộ đàm Motorola GM338 VHF+phụ kiện MCC: 02BDA13X054	Cái	1	
168	02ZCC.M001.0010006	Máy Bộ đàm Motorola MCC: 1301BD10006 còn 40%	Bộ	1	
169	02ZCC.M001.0010009	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD10009 còn 40%	Bộ	1	
170	02ZCC.M001.0010010	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD10010 còn 50%	Bộ	1	
171	02ZCC.M001.0010018	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD10018 còn 60%	Bộ	1	
172	02ZCC.M001.0010019	Máy bộ đàm Motorola MCC: 1301BD10019 (hỏng 100%)	Cái	1	
173	02ZCC.M001.0020022	Máy bộ đàm Motorola số serial: 103TJEW022 còn 60%	Máy	1	
174	02ZCC.M001.0020158	Máy bộ đàm Motorola số serial: 103TEEK158 còn 50%	Máy	1	
175	02ZCC.M001.0020270	Máy bộ đàm Motorola số serial: 103TDJJ270 còn 45%	Máy	1	
176	02ZCC.M001.0020665	Máy bộ đàm Motorola số serial: 103TKEN665 còn 50%	Máy	1	
177	02ZCC.M002.0000010	Máy Scan HP	Cái	1	
178	02ZCC.M002.0000011	Máy Scan Epson V330 MCC: 02MSC11X001	Cái	1	
179	02ZCC.M002.0200020	Máy Fax Panasonic MCC: 0212MV20002 Hỏng 100%	Cái	1	
180	02ZCC.M002.0400007	Máy in LQ300-II MCC: 1402MI00007	Cái	1	
181	02ZCC.M002.0400009	Máy in Lexmark MCC: 1302MI00009 Hỏng 100%	Cái	2	
182	02ZCC.M002.0400010	Máy in Epson LQ 300II MCC: 02MIN10x010 hỏng 100%	Cái	1	
183	02ZCC.M002.0400014	Máy in HP 1102W, MCC: 1202MI00014 (Hỏng 100%)	Cái	1	
184	02ZCC.M002.0400018	Máy in HP 5200 MCC: 02MIN00x018 hỏng 100%	Cái	1	
185	02ZCC.M002.0400019	Máy in HP Laser Jet M1319f MFP hỏng 100%	Cái	1	
186	02ZCC.M002.0400024	Máy in LEXMARU, MCC: 02Min00X024	Cái	1	
187	02ZCC.M002.0400034	Máy in HP Laserjet P2015, MCC: 02MIN00X034 (hỏng 100%)	Cái	1	
188	02ZCC.M002.0400040	Máy in HP Laserjet 3050, MCC: 02MIN00X040	Cái	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
189	02ZCC.M002.0400046	Máy in LQ 2180 MCC: 02MIN00X046	Cái	1	
190	02ZCC.M002.0400050	Máy in Laser 1160 MCC: 02MIN00X050	Cái	1	
191	02ZCC.M002.0400070	Máy in Brother MPC 7450, MCC: 02MIN10X007 (hồng 100%)	Cái	1	
192	02ZCC.M002.0400150	Máy in HP 3015, MCC: 02MIN04X001 (hồng 100%)	Cái	1	
193	02ZCC.M002.0500018	Máy in Xerox C2535A MCC: 02Min14X018	Cái	1	
194	02ZCC.M002.0500035	Máy in màu Docuprint C2535A hồng 100%	Cái	1	
195	02ZCC.M003.0000010	Máy đo nồng độ oxy(02MDO00X009)	Cái	1	
196	02ZCC.M003.0200016	Máy đo PH cầm tay 315i MCC: 1201DH00016	Cái	1	
197	02ZCC.M004.0050001	Máy photocopy MCC: 02MP00X001	Cái	1	
198	02ZCC.M005.0004501	Máy quay phim KTS MCC: 1401QP45001 (hồng 100%)	Cái	1	
199	02ZCC.M005.0800001	máy ảnh Sony DSC-T70 mu bạc, MCC: 02CAM08X001	Cái	1	
200	02ZCC.M006.0200003	Máy vi tính P3	Cái	1	
201	02ZCC.M006.0200005	Máy tính"CPU" (H.Thanh không có màn hình) MCC: 02MVT08X005	Cái	1	
202	02ZCC.M006.0200006	Máy tính của Giám đốc "CPU" (Không có màn hình) MCC: 02MVT07X006	Cái	1	
203	02ZCC.M006.0200010	Máy tính để bàn MCC: 02MVT13X001 (Hồng 100%)	Bộ	1	
204	02ZCC.M006.0200075	Máy tính Due Core Q6600 "CPU" (không có màn hình) MCC: 02MVT13X075	Cái	1	
205	02ZCC.M006.0200079	Máy vi tính đầu cuối Metro, MCC: 02MVT00X079	Bộ	1	
206	02ZCC.M006.0500003	Máy chiếu Sony VPL-EX5-Cty DVAN, MCC: 1412MC45003	Cái	1	
207	02ZCC.M008.0000010	Máy dò kim loại cầm tay các loại hồng 100%	Cái	11	
208	02ZCC.M008.0000502	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1403MD20002 (hồng 100%)	Cái	1	
209	02ZCC.M008.0000503	máy dò kim loại cầm tay MCC: 1403MD20003 (hồng 100%)	Cái	1	
210	02ZCC.M008.0000504	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1403MD20004 (hồng 100%)	Cái	1	
211	02ZCC.M008.0000505	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1403MD20005 (hồng 100%)	Cái	1	
212	02ZCC.M008.0000508	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1403MD20008 (hồng 100%)	Cái	1	
213	02ZCC.M008.0000520	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1408MD20052 (hồng 100%)	Cái	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
214	02ZCC.M008.0000529	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1408MD20029 (hồng 100%)	Cái	1	
215	02ZCC.M008.0000530	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1408MD20030 (hồng 100%)	Cái	1	
216	02ZCC.M008.0000531	Máy dò kim loại Garrett MCC: 1408MD20031 (hồng 100%)	Cái	1	
217	02ZCC.M008.0000537	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20037 (hồng 100%)	Cái	1	
218	02ZCC.M008.0000538	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20038 (hồng 100%)	Cái	1	
219	02ZCC.M008.0000543	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1408MD20043 (hồng 100%)	Cái	1	
220	02ZCC.M008.0000547	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1408MD20047 (hồng 100%)	Cái	1	
221	02ZCC.M008.0000550	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20055 (hồng 100%)	Cái	1	
222	02ZCC.M008.0000558	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20058 (hồng 100%)	Cái	1	
223	02ZCC.M008.0000559	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20059 (hồng 100%)	Cái	1	
224	02ZCC.M008.0000560	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20060 (hồng 100%)	Cái	1	
225	02ZCC.M008.0000561	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20061 (hồng 100%)	Cái	1	
226	02ZCC.M008.0000578	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20078 (hồng 100%)	Cái	1	
227	02ZCC.M008.0000579	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20079 (hồng 100%)	Cái	1	
228	02ZCC.M008.0000580	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20080 (hồng 100%)	Cái	1	
229	02ZCC.M008.0000581	Máy dò kim loại cầm tay MCC: 1401MD20081 (hồng 100%)	Cái	1	
230	02ZCC.M120.0313002	Máy cắt cỏ Honda GX35, MCC: 02MCA13X002	Cái	1	
231	02ZCC.M120.0313005	Máy cắt cỏ Honda 11/1K, MCC: 02MCA05X002	Cái	1	
232	02ZCC.M120.0313008	Máy cắt cỏ cầm tay Honda BC35TK MCC: 02MCA12X008	Cái	1	
233	02ZCC.M120.0313009	Máy cắt cỏ Honda GX35, MCC: 02MCA09X001	Cái	1	
234	02ZCC.M120.0313012	Máy cắt cỏ cầm tay Honda BC 35JK, MCC: 02MCA12X005	Cái	1	
235	02ZCC.M120.0313505	Máy cắt cỏ BC35JK, MCC: 02MCA00X005	Cái	1	
236	02ZCC.M120.0313506	Máy cắt cỏ Honda UMR 435TL2ST, MCC: 02MCA00X006	Cái	1	
237	02ZCC.M120.0313507	Máy cắt cỏ Honda GX35, MCC: 02MCA00X007	Cái	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
238	02ZCC.M120.0315001	Máy cắt cỏ Honda GX35, MCC: 02MCC150001	Cái	1	
239	02ZCC.M120.0400001	Máy cắt sắt Makita MCC: 02MCA05X001	Cái	1	
240	02ZCC.M120.0614001	Máy cưa xích (makita) MCC: 02MCU14X001	Cái	1	
241	02ZCC.M120.0614002	Máy cưa gỗ Makita 5806B, MCC: 02MCU00X002	Cái	1	
242	02ZCC.M120.0614010	Máy cưa lọng Makitar MCC: 02MCU01X001	Cái	1	
243	02ZCC.M120.0614011	Máy cưa STIHT Menshy 038VA, MCC: 02MCU08X001	Cái	1	
244	02ZCC.M150.0200013	Máy đục bê tông, MCC: 02MDU13X01	Cái	1	
245	02ZCC.M158.0100002	Máy khoan Bosch GBH-2SE, MCC: 02MKH00X002	Cái	1	
246	02ZCC.M158.0100004	Máy khoan điện 400W, MCC: 02MKH00X010	Cái	1	
247	02ZCC.M158.0100010	Máy khoan cầm tay 15mm.220V Mikita, MCC: 02MKH10X001	Cái	1	
248	02ZCC.M158.0100014	Máy khoan cầm tay BOSCH 10 RE, MCC: 02MKH00X014	Cái	1	
249	02ZCC.M158.0100020	Máy khoan đứng Leroi, MCC: 02MKH00X020	Cái	1	
250	02ZCC.M159.0000001	Máy mài, cắt cầm tay BOSCH GWS6-100, MCC: 02MMA13X001	Cái	1	
251	02ZCC.M159.0000002	Máy mài, cắt cầm tay BOSCH GWS6-100, MCC: 02MMA13X002	Cái	1	
252	02ZCC.M159.0000010	Máy mài góc 5" 125mm 220V Makita, MCC: 02MMA10X001	Cái	1	
253	02ZCC.M159.0000012	Máy mài 9556HN, MCC: 02MMA12X001	Cái	1	
254	02ZCC.M200.0200002	Máy ĐHNB National 1,5Hp, MCC: 02MDH00X002 (hồng 100%)	Cái	1	
255	02ZCC.M200.0200003	Máy ĐHNB Reetech RC18-CM, MCC: 02MDH12X001	Cái	1	
256	02ZCC.M200.0200004	Máy ĐHNB Panasonic 1.5Hp MCC: 1301ML00014	Cái	1	
257	02ZCC.M200.0200007	Máy ĐHNB 2Hp Panasonic KC18KKH 18.000BTU, MCC: 02MDH00X007	Cái	1	
258	02ZCC.M200.0200010	Máy ĐHNB Daikin 2 cục 1.5Hp, MCC: 02MDH09X010	Bộ	1	
259	02ZCC.M200.0200012	Máy ĐHNB Sanyo 1 cục, MCC: 02MDH00X012 (hồng 100%)	Cái	1	
260	02ZCC.M200.0200013	Máy ĐHNB Daikin công suất 1Hp, MCC: 02MDH00X013	Bộ	1	
261	02ZCC.M200.0200014	Máy ĐHNB Daikin công suất 1Hp, MCC: 02MDH00X014	Bộ	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
262	02ZCC.M200.0200015	Máy ĐHNĐ Daikin công suất 1Hp, MCC: 02MDH00X015	Bộ	1	
263	02ZCC.M200.0200017	Máy ĐHNĐ Sanyo 2Hp, MCC: 02MDH00X017	Cái	1	
264	02ZCC.M200.0200018	Máy ĐHNĐ Carrier 1 cục, MCC: 02MDH00X018 (hồng 100%)	Cái	1	
265	02ZCC.M200.0200020	Máy ĐHNĐ Sanyo 2Hp, MCC: 02MDH01X002	Cái	1	
266	02ZCC.M200.0200026	Máy ĐHNĐ Hitachi loại 2 cục 2,5Hp MCC: 02MDH13X026	Bộ	1	
267	02ZCC.M200.0200064	Máy ĐHNĐ loại 1 cục 1,5HP MCC: 02MDH00X064	Cái	1	
268	02ZCC.M200.0200072	Máy ĐHNĐ Daikin 2Hp, MCC: 02MDH13X072 (Hồng 100%)	Bộ	1	
269	02ZCC.M200.0200077	Máy ĐHNĐ Daikin 2Hp, MCC: 02MDH13X077 (hồng 100%)	Bộ	1	
270	02ZCC.M200.0200089	Máy ĐHNĐ Toshiba 2Hp, MCC: 02MDH13X089 (Hồng 100%)	Bộ	1	
271	02ZCC.M508.2001001	Máy hàn điện nhỏ MCC: 02MDH13X089 (hồng 100%)	Cái	1	
272	02ZCC.M508.2001201	Máy hàn điện MCC: 02MHD12X001	Cái	1	
273	02ZCC.M508.2002002	Máy hàn hồ quang 165A, MCC: 02MHD00X002 (Hồng 100%)	Cái	1	
274	02ZCC.M508.2008001	Máy hàn điện A-W 250V, MCC: 02MHD008X001 (hồng 100%)	Cái	1	
275	02ZCC.M508.2008002	Máy hàn điện (điều chỉnh nhiệt SL-30) MCC: 02MHD10X001 (hồng 100%)	Cái	1	
276	02ZCC.M509.0200001	Máy hút bụi Hitachi CV-SH18, MCC: 02MHU08X001 (hồng 100%)	Cái	1	
277	02ZCC.M509.0200002	Máy hút bụi CN 2000W 80L hiệu Panka PK-011, MCC: 02MHU00X002	Cái	1	
278	02ZCC.M510.0200001	Máy phun nước cao áp HD, MCC: 02MPN00X001 (Hồng 100%)	Cái	1	
279	02ZCC.M510.0200002	Máy phun nước áp lực cao HD 5/15C, MCC: 0201MP20002	Cái	1	
280	02ZCC.M510.0200004	Máy phun rửa xe MCC: 02MPN00X004	Cái	1	
281	02ZCC.M510.0300002	Máy bơm nước 1,5Hp, MCC: 02MBO11X002	Cái	1	
282	02ZCC.M520.0200002	Máy ép tapi băng chuyền MCC: 02MEP00X002	Cái	1	
283	02ZCC.M520.0500017	Máy nổi tapi băng chuyền MCC: 02DCK00X017	Cái	1	
284	02ZCC.M560.0000005	Máy thông ống Ridgid K50, (MCC: 1220M05002)	Cái	1	
285	02ZCC.N005.0200024	Nguồn từ 0-50V, MCC: 02UPS00X024	Cái	1	
286	02ZCC.P001.0000010	Pa lăng xích kéo tay	Cái	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
287	02ZCC.Q002.0004001	Quạt thổi đứng CN (còn lại Mô tơ, không chân, không cánh, lồng) MCC: 02QUT04X001	Cái	1	
288	02ZCC.Q002.0004002	Quạt thổi đứng CN (cò lại mô tơ, không chân, không cánh) MCC: 02QUT04X002	Cái	1	
289	02ZCC.T002.0000004	Ti vi JVC đội bảo trì MCC: 02DCT09X004	Cái	1	
290	02ZCC.T003.0000002	Tủ lạnh Sanyo 180 Lít MCC: 02TLA00X002 (hỏng 100%)	Cái	1	
291	02ZCC.T003.0000010	Tủ lạnh (Hỏng)	Cái	1	
292	02ZCC.T005.0800005	Tủ sấy hiệu Jeuan EU53, MCC: 02DCY13X005 (hỏng 100%)	Cái	1	
293	02ZCC.T005.0900005	Tủ sắt cá nhân loại 6 ngăn, MCC: 02TBK97X005 (hỏng 100%)	Cái	1	
294	02ZCC.T005.0900006	Tủ sắt cá nhân loại 6 ngăn, MCC: 02TBK97X006 (hỏng 100%)	Cái	1	
295	02ZCC.T005.0900007	Tủ sắt cá nhân loại 6 ngăn, MCC: 02TBK97X007 (hỏng 100%)	Cái	1	
296	02ZCC.T005.0900008	Tủ sắt cá nhân loại 6 ngăn, MCC: 02TBK97X008 (hỏng 100%)	Cái	1	
297	02ZCC.T005.0900080	Tủ kệ sắt, MCC: 02TBK09X008 (hỏng 100%)	Cái	1	
298	02ZCC.T005.0900153	Tủ sắt đựng tài liệu, MCC: 02TBK00X153 (hỏng 100%)	Cái	1	
299	02ZCC.T005.0900156	Tủ sắt gắn mặt bàn, MCC: 02TBK00X156 (hỏng 100%)	Cái	1	
300	02ZCC.T008.0000002	Thang nhôm chữ A, 3m, MCC: 02THA10X002	Cái	1	
301	02ZCC.T008.0000014	Thang nhôm MCC: 02TH00X014	Cái	1	
302	02ZCC.T009.0000010	Thùng rác các loại	Cái	53	
303	02ZCC.X002.0000010	Xe đạp các loại hỏng 100%	Chiếc	15	
304	02ZCC.X003.0000010	Xe đẩy bị hỏng 100%	Cái	926	
305	02ZCC.X005.0000010	Xe rửa bị hỏng	Cái	2	
	ZCK	Vật tư cơ khí (BC, OL, MS...) (thu hồi)			
306	02ZCK.B004.1000010	Bulông điều chỉnh gối đỡ các loại hỏng	Cái	176	
307	02ZCK.B005.1000010	Bánh xe dẫn động ngang(bao gồm vỏ, mâm bánh xe) hỏng 100%	Bộ	40	
308	02ZCK.B005.1050010	Bánh xe Autolevele	Cái	8	
309	02ZCK.B010.0100010	Bàn cân vuông	Cái	13	
310	02ZCK.B015.0100010	Băng chuyền cân	Cái	15	
311	02ZCK.B030.3100010	Bộ phanh thang cuốn còn lại 10%	Cái	2	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
312	02ZCK.C001.1000010	Con lăn dẫn hướng màn cuốn cabin hồng	Cái	72	
313	02ZCK.C001.1000011	Con lăn dẫn hướng cáp điện	Bộ	10	
314	02ZCK.C001.1000012	Con lăn đỡ màn cuốn khu vực trụ Rotunda	Cái	36	
315	02ZCK.C005.0000010	Cart nhôm	Cái	15	
316	02ZCK.D008.0100010	Dàn con lăn Inox	Cái	12	
317	02ZCK.G001.1000010	Gối đỡ	Cái	128	
318	02ZCK.K201.0000011	Khung cân	Cái	15	
319	02ZCK.K201.0200015	Khung hộp truyền lực băng chuyền thẳng	Cái	2	
320	02ZCK.K201.0200016	Khung giữa băng chuyền thẳng	Cái	6	
321	02ZCK.K201.0200017	Khung ngắn đầu băng chuyền thẳng	Cái	2	
322	02ZCK.K201.2000010	Khung đỡ con lăn tự do	Cái	9	
323	02ZCK.M001.0000011	Mô tơ các loại (hồng 100%)	Cái	5	
324	02ZCK.M001.0000315	Mô tơ FCM 315, 1,5Kw ATB	Cái	1	
325	02ZCK.M001.1001010	Mô tơ dẫn động ngang hồng	Cái	2	
326	02ZCK.M001.1002010	Mô tơ nâng hạ cầu hồng	Cái	2	
327	02ZCK.M001.1002011	Mô tơ nâng hạ màn canopy	Cái	2	
328	02ZCK.M001.1003010	Mô tơ xoay cabin hồng	Cái	1	
329	02ZCK.M001.1003060	Mô tơ Autoleveler	Cái	1	
330	02ZCK.M030.3100010	Mô tơ KS000C648 còn lại 10%	Cái	2	
331	02ZCK.M120.5000760	Máy cắt hiệu Husqvarna K760 (hồng 100%)	Cái	1	
332	02ZCK.O001.2000010	Ốp che ru lô trong máy soi	Cái	27	
333	02ZCK.R002.0000010	Ru lô chủ động B/c phi 185x960	Cái	10	
334	02ZCK.R002.0000018	Ru lô chủ động phi 80	Cái	1	
335	02ZCK.R002.0000200	Ru lô chỉnh Tapi phi 102	Cái	1	
336	02ZCK.R002.0001001	Ru lô các loại hồng	Cái	52	
337	02ZCK.R002.2000010	Ru lô máy soi các loại	Cái	128	
338	02ZCK.T205.1002010	Tay co thủy lực hiệu DORMA (Hồng 70%)	Bộ	16	
339	02ZCK.T501.0000010	Thanh trượt (chắn) các loại	Cái	12	
	ZDH	Vật tư điều hòa không khí (thu hồi)			
340	02ZDH.B002.0000010	Bạc đạn các loại hồng 100%	Cái	6	
341	02ZDH.B004.0000011	Bơm chìm công suất 11KW (hồng 100%)	Cái	1	
342	02ZDH.B009.0000010	Bình tích áp	Cái	1	
343	02ZDH.C001.0000008	Cánh quạt hướng trục	Cái	6	
344	02ZDH.D001.0000020	Dàn lạnh máy ĐHND Daikin 2HP	Cái	3	
345	02ZDH.D001.0000021	Dàn lạnh máy ĐHND 05HP	Cái	4	
346	02ZDH.L001.0000010	Lò xo giảm chấn	Cái	24	
347	02ZDH.M001.0001001	Máy ĐHND 1 cục National hồng	Cái	3	
348	02ZDH.M001.0001002	Máy ĐHND 1 cục các loại hồng	Cái	4	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
349	02ZDH.M001.0002000	Máy ĐHNĐ Daikin 2 cục, 1,5HP hồng 100%	Bộ	7	
350	02ZDH.M001.0002001	Máy ĐHNĐ 2 cục DAIKIN 24.000BTU hồng 100%	Bộ	9	
351	02ZDH.M001.0002002	Máy ĐHNĐ 2 cục DAIKIN hồng 60%	Bộ	7	
352	02ZDH.M001.0002003	Máy ĐHNĐ 2 cục Daikin 2HP hồng 100%	Bộ	11	
353	02ZDH.M001.0005010	Máy ĐHNĐ 2 cục các loại hồng từ 80% - 100%	Bộ	6	
354	02ZDH.M001.0006002	Máy ĐHNĐ treo trần Trane, MCC: 02DKK150001 (hồng 100%)	Cái	1	
355	02ZDH.M002.0000010	Máy nén các loại hồng	Cái	21	
356	02ZDH.M003.0000011	Mô tơ quạt các loại	Cái	4	
357	02ZDH.M003.0001010	Mô tơ bơm nước ,công suất 2Hp, 220VAC	Cái	12	
358	02ZDH.M003.0001011	Mô tơ bơm nước, công suất 5Hp	Cái	1	
359	02ZDH.M010.0000500	Miếng gió các loại	Cái	16	
360	02ZDH.O001.0000010	Ống đồng	Kg	105	
361	02ZDH.O001.0020002	Ống gió các loại	Kg	100	
362	02ZDH.Q001.0000010	Quạt lồng sóc các loại	Cái	2	
363	02ZDH.T003.0001067	Trục động cơ (rotor) Chiller	Cái	3	
	ZDI	Vật tư điện (thu hồi)			
364	02ZDI.B001.0000010	Bộ đèn 1000W	Cái	48	
365	02ZDI.B002.0000010	Bộ điều khiển các loại	Cái	1	
366	02ZDI.B003.0000010	Bộ biến áp đổi điện	Cái	1	
367	02ZDI.B003.0500010	Bộ biến tần	Cái	1	
368	02ZDI.C001.0000010	Cáp các loại	Kg	1,746	
369	02ZDI.C002.0000010	CB các loại	Cái	56	
370	02ZDI.C003.0000010	Cột đèn sắt 6m hồng 50% (12/07)	Cái	13	
371	02ZDI.C004.0000010	Công tắc các loại	Cái	1	
372	02ZDI.C120.0000011	Cuộn cắt	Cái	1	
373	02ZDI.C301.0000010	Chóa đèn các loại	Cái	397	
374	02ZDI.D501.0000010	Đồng hồ điện các loại	Cái	8	
375	02ZDI.D504.0200010	Động cơ điều khiển thanh chắn xe, MTS: 1220T010018	Cái	7	
376	02ZDI.M001.0000010	Máy sấy tay	Cái	16	
377	02ZDI.M002.0000501	Máng đèn các loại	Cái	50	
378	02ZDI.M003.0000010	MCCB các loại	Cái	5	
379	02ZDI.M008.0011001	Mô đun FNT 11001	Cái	10	
380	02ZDI.M008.0039030	Mô đun 8DI 170ADM 39030	Cái	20	
381	02ZDI.N003.0000010	Ngăn tủ điện	cái	1	
382	02ZDI.Q001.0000010	Quạt trần hồng	Cái	11	
383	02ZDI.Q001.0001250	Quạt cửa máy biến áp 1250KVA	Cái	2	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
384	02ZDI.Q001.0001501	Quạt hút các loại	Cái	11	
385	02ZDI.T002.0001010	Tủ điện các loại	Cái	16	
386	02ZDI.V001.0000010	Vỏ tủ điện các loại	Cái	9	
387	02ZDI.V001.0100018	Vỏ tủ điều khiển HT thu phí bãi ô tô QN, MTS: 1220T010018	Cái	8	
388	02ZDI.V001.0400020	Vỏ tủ điều khiển bãi xe 2 bánh khách ga QN, MTS: 1215H040002	Cái	2	
	ZKD	Vật tư cung cấp khí đốt (thu hồi)			
389	02ZKD.D009.0200024	Đồng hồ đo áp suất gas MTS: 1201DH00024	Cái	1	
390	02ZKD.D009.0200025	Đồng hồ đo áp suất gas MTS: 1201DH00025	Cái	1	
	ZKH	Vật tư khác (thu hồi)			
391	02ZKH.B005.0000010	Bộ vi vết phát hiện chất nổ (hỏng 100%)	Cái	14	
392	02ZKH.B030.0000010	Bầu lọc kê cầu các loại	Cái	6	
393	02ZKH.C010.0000010	Cụm van điện từ (xe cứu hỏa) hỏng 100%	Bộ	2	
394	02ZKH.D005.0000011	Dây xích cào rác 304-SC2062H	Mét	21	
395	02ZKH.K001.0000017	Khớp quay (điều khiển quay sản công tác)	Cái	1	
	ZTC	Vật tư Tổng Công Ty (thu hồi)			
396	02ZTC.B001.0000010	Bộ xử lý trung tâm	Cái	1	
397	02ZTC.S001.0000010	Sen so hướng gió	Cái	1	
398	02ZTC.S001.0000101	Sen so tốc độ gió	Cái	1	
399	02ZTC.S001.0000201	Sen so khí áp	Cái	1	
400	02ZTC.S001.0000301	Sen so nhiệt ẩm	Cái	1	
	ZTS	Tài sản (thu hồi)			
401	02ZTS.C001.0000010	Cabin thu phí MTS: 1107C010001	Cái	1	
402	02ZTS.C001.0000020	Cabin thu phí MTS: 1107C010002	Cái	1	
403	02ZTS.C001.0000030	Cabin thu phí MTS: 1107C010003	Cái	1	
404	02ZTS.C001.0000040	Cabin trạm thu phí ô tô số 9 QT, MTS: 107C010004	Cái	1	
405	02ZTS.C006.0100018	Camera HT thu phí ô tô QN, MTS: 1220T010018	Cái	14	
406	02ZTS.C006.0200020	Camera giữ xe 2 bánh khách QN, MTS: 1215H040002	Cái	16	
407	02ZTS.C006.0200025	Camera HT giữ xe 2 bánh nội bộ QN, MTS: 1211C010025	Cái	4	
408	02ZTS.M001.0000006	Máy ĐHNĐ Carrier loại áp trần 5Hp, MTS: 1208M020006	Bộ	1	
409	02ZTS.M001.0000059	Máy ĐHNĐ Carrier loại áp trần 5Hp, MTS: 1208M020059	Bộ	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
410	02ZTS.M001.0011076	Máy ĐHNĐ Daikin 2,5HP MTS: 1201ML45076	Bộ	1	
411	02ZTS.M001.0200010	máy ĐHNĐ Reetech 2HP MTS: 1201ML45033	Bộ	1	
412	02ZTS.M001.0200011	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00011 (Hồng 100%)	Bộ	1	
413	02ZTS.M001.0200012	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00012 (Hồng 100%)	Bộ	1	
414	02ZTS.M001.0200013	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00013 (Hồng 100%)	Bộ	1	
415	02ZTS.M001.0200014	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00014 (Hồng 100%)	Bộ	1	
416	02ZTS.M001.0200015	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00015 (Hồng 100%)	Bộ	1	
417	02ZTS.M001.0200016	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00016 (Hồng 100%)	Bộ	1	
418	02ZTS.M001.0200017	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00017 (Hồng 100%)	Bộ	1	
419	02ZTS.M001.0200018	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00018 (Hồng 100%)	Bộ	1	
420	02ZTS.M001.0200019	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00019 (Hồng 100%)	Bộ	1	
421	02ZTS.M001.0200020	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00020 (Hồng 100%)	Bộ	1	
422	02ZTS.M001.0200021	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00021 (Hồng 100%)	Bộ	1	
423	02ZTS.M001.0200022	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00022 (Hồng 100%)	Bộ	1	
424	02ZTS.M001.0200023	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00023 (Hồng 100%)	Bộ	1	
425	02ZTS.M001.0200024	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00024 (Hồng 100%)	Bộ	1	
426	02ZTS.M001.0200025	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00025 (Hồng 100%)	Bộ	1	
427	02ZTS.M001.0200026	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00026 (Hồng 100%)	Bộ	1	
428	02ZTS.M001.0200027	Máy ĐHNĐ Reetech 2HP MTS: 1201ML00027 (Hồng 100%)	Bộ	1	
429	02ZTS.M001.0200028	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00028 (Hồng 100%)	Bộ	1	
430	02ZTS.M001.0200029	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00029 (Hồng 100%)	Bộ	1	
431	02ZTS.M001.0200030	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00030 (Hồng 100%)	Bộ	1	
432	02ZTS.M001.0200031	Máy ĐHNĐ Reetech 2HP MTS: 1201ML00031 (Hồng 70%)	Bộ	1	
433	02ZTS.M001.0200032	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00032 (Hồng 70%)	Bộ	1	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
434	02ZTS.M001.0200034	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00034 (Hồng 70%)	Bộ	1	
435	02ZTS.M001.0200035	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00035 (Hồng 70%)	Bộ	1	
436	02ZTS.M001.0200036	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00036 (Hồng 70%)	Bộ	1	
437	02ZTS.M001.0200037	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00037 (Hồng 70%)	Bộ	1	
438	02ZTS.M001.0200038	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00038 (Hồng 70%)	Bộ	1	
439	02ZTS.M001.0200039	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00039 (Hồng 70%)	Bộ	1	
440	02ZTS.M001.0200040	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00040 (Hồng 70%)	Bộ	1	
441	02ZTS.M001.0200041	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00041 (Hồng 70%)	Bộ	1	
442	02ZTS.M001.0200042	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00042 (Hồng 70%)	Bộ	1	
443	02ZTS.M001.0200043	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00043 (Hồng 70%)	Bộ	1	
444	02ZTS.M001.0200044	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00044 (Hồng 70%)	Bộ	1	
445	02ZTS.M001.0200045	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00045 (Hồng 70%)	Bộ	1	
446	02ZTS.M001.0200046	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML00046 (Hồng 70%)	Bộ	1	
447	02ZTS.M001.0200200	Máy ĐHNĐ Reetech 2HP	Bộ	3	
448	02ZTS.M001.0245031	Máy ĐHNĐ Reetech 1.5HP MTS: 1201ML45031 (Hồng 70%)	Bộ	1	
449	02ZTS.M001.0300018	Máy ĐHNĐ Panasonic 2,5Hp MTS: 1201ML45018	Bộ	1	
450	02ZTS.M001.0300065	Máy ĐHNĐ Panasonic 2,5HP MTS: 1201ML45018	Bộ	1	
451	02ZTS.M001.0302030	Máy ĐHNĐ Hitachi 2,5HP. MTS: 1403M02030	Bộ	1	
452	02ZTS.M007.0045001	Máy phun nước cao áp Karcher MTS: 1201MB45001 hồng 100%	Cái	1	
453	02ZTS.M007.0045003	Máy phun nước cao áp Karcher MTS: 1201PN45003 hồng 100%	Cái	1	
454	02ZTS.M030.0100010	Máy hút bụi 2000W,80L MTS: 1201MH00001 (hồng 100%)	Cái	1	
455	02ZTS.M105.0400010	Máy in thẻ IER 506 (hồng 100%)	Cái	5	
456	02ZTS.T702.0300002	Thiết bị đầu tẩy xe cút cò và tẩy vệt cao su đường băng MTS: 1305X010001	Cái	1	
	ZVT	Vật tư vi tính (thu hồi)			
457	02ZVT.B001.0000010	Bộ chuyển mạch (Switch)	Cái	7	
458	02ZVT.B002.0000010	Bàn phím hồng 100%	Cái	127	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
459	02ZVT.C001.0000010	CPU hồng 100%	Cái	167	
460	02ZVT.C001.0000101	CPU HP	Cái	312	
461	02ZVT.C001.0100018	CPU (máy tính trạm) HT thu phí bãi ô tô QN, MTS: 1220T010018	Cái	8	
462	02ZVT.C001.0200010	CPU (máy tính trạm) bãi xe 2 bánh nội bộ QN, MTS: 1215T020001	Cái	1	
463	02ZVT.C001.0400020	CPU (máy tính trạm) bãi xe 2 bánh khách QN, MTS: 1215H040002	Cái	2	
464	02ZVT.D001.0100018	Đầu đọc mã vạch HT bãi ô tô QN, MTS: 1220T010018	Cái	4	
465	02ZVT.D005.0000020	Đầu ghi hình bãi xe 2 bánh khách QN, MTS: 1215H040002	Cái	2	
466	02ZVT.L003.0000010	Loa các loại	Cái	1	
467	02ZVT.M001.0000010	Máy in Oki 320	Cái	35	
468	02ZVT.M001.0000101	Máy in màu Fuji Xerox	Cái	1	
469	02ZVT.M001.0000201	Máy in Epson TM-T88IV	Cái	1	
470	02ZVT.M001.0100010	Máy in ATB	Cái	41	
471	02ZVT.M001.0100018	Máy in vé mã vạch HT bãi ô tô QN, MTS: 1220T010018	Cái	8	
472	02ZVT.M001.0100020	Máy in BTP	Cái	39	
473	02ZVT.M002.0001011	Máy in thẻ IER các loại	Cái	26	
474	02ZVT.M003.0000014	Màn hình vi tính CRT 14"	Cái	1	
475	02ZVT.M003.0000017	Màn hình vi tính 17"+19"	Cái	132	
476	02ZVT.M003.0000021	Màn hình vi tính CRT 21"	Cái	3	
477	02ZVT.M003.0000022	Màn hình LCD 22"	Cái	1	
478	02ZVT.M003.0000032	Màn hình LCD 32 "	Cái	110	
479	02ZVT.M003.0000040	Màn hình LCD 40"+42"	Cái	43	
480	02ZVT.M003.0100020	Màn hình hiển thị giá bãi xe 2 bánh khách QN, MTS: 1215H040002	Cái	2	
481	02ZVT.M503.0400020	Micro ghi âm bãi xe 2 bánh khách QN, MTS: 1215H040002	Cái	3	
482	02ZVT.N001.0000010	Nguồn Switch Cisco	Cái	4	
483	02ZVT.O001.0000010	Ổ cứng hồng các loại	Cái	1	
484	02ZVT.T001.0000010	Tủ rack 19 inch 42U	Cái	2	
485	02ZVT.T001.0000011	Vỏ tủ rack (MTS: 1299T120001)	Cái	1	
486	02ZVT.U001.0000010	UPS các loại hồng 100 %	Cái	3	
487	02ZVT.U001.0000020	UPS bãi xe 2 bánh hành khách QN, MTS: 1215H040002	Cái	4	
488	02ZVT.U001.0000101	UPS Santak	Cái	10	
489	02ZVT.U001.0200010	UPS HT giữ xe 2 bánh nội bộ QN, MTS: 1215T020001	Cái	1	
	ZXD	Vật tư xây dựng (thu hồi)			
490	02ZXD.B002.0000010	Bảng thông báo các loại	Cái	29	
491	02ZXD.B005.0000010	Bàn lễ sân	Cái	1	
492	02ZXD.C002.0000010	Cần đèn chiếu sáng (sắt)	Cái	13	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
493	02ZXD.C003.0000010	Cửa cuốn	Bộ	63	
494	02ZXD.C003.0001010	Cửa kính cường lực	Cái	2	
495	02ZXD.C003.0001501	Cửa nhôm kính các loại	Cái	21	
496	02ZXD.C003.0001502	Cửa đi tay nắm bằng sắt các loại từ 0.950->1.850 x2.125m	Cái	5	
497	02ZXD.C003.0300010	Cửa gỗ	Cái	17	
498	02ZXD.K001.0000010	Kèo sắt các loại	Khung	5	
499	02ZXD.K005.0000010	Kính 10.0mm các loại	Tấm	85	
500	02ZXD.K501.0100010	Khung sắt các loại	Cái	47	
501	02ZXD.K501.0100011	Khung sắt ngang phi 100	Cái	9	
502	02ZXD.K502.0000010	Khớp nối các loại	Cái	3	
503	02ZXD.L001.0000010	Lavabô	Cái	2	
504	02ZXD.M007.0000010	Măng sông các loại	Cái	6	
505	02ZXD.O001.0000010	Ổng sắt các loại	Kg	20	
506	02ZXD.S001.0000010	Sắt cây các loại	Cây	70	
507	02ZXD.S001.1000010	Sắt vụn	Kg	1,270	
508	02ZXD.T001.0000010	Tấm trần sắt các loại	Tấm	388	
509	02ZXD.T001.0100010	Tấm trần nhôm (VT thu hồi từ ga QN)	Tấm	107	
510	02ZXD.T001.0100090	Tấm trần nhôm C300	Cái	215	
511	02ZXD.T030.0002010	Tê giảm+mặt bích+nối+Y các loại	Cái	1	
512	02ZXD.T301.0000010	Trần nhôm carô	Cái	1,818	
513	02ZXD.T401.0000010	Trụ nước chữa cháy	Cái	1	
514	02ZXD.T401.0300010	Trụ sắt bê tông các loại	Cái	13	
515	02ZXD.T401.0300012	Trụ sắt biển báo	Cái	2	
516	02ZXD.T401.0300013	Trụ sắt đứng phi 400	Cái	6	
517	02ZXD.T501.0000010	Thanh (khung)nhôm các loại	Kg	592	
518	02ZXD.V001.0000010	Van cửa gang lắp bích 150A Kizt	Cái	1	
519	02ZXD.V003.0000010	Van các loại	Cái	45	
520	02ZXD.V005.0000010	Vỏ tủ chữa cháy vách tường hông 100%	Cái	2	
521	02ZXD.X001.0000010	Xà gỗ mái các loại từ 2m -> 9m	Cây	43	
522	02ZXD.X501.0000010	Xương trần la phòng hông	Kg	90	
	KHO 0284				
	ZDH	Vật tư điều hòa không khí (thu hồi)			
523	02ZDH.O001.0000010	Ổng đồng	Kg	130	
	ZDI	Vật tư điện (thu hồi)			
524	02ZDI.C001.0000010	Cáp các loại	Kg	1,655	
525	02ZDI.C301.0000010	Chóa đèn các loại	Cái	24	
526	02ZDI.D301.0000010	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Cái	5	
527	02ZDI.M001.0000010	Máy sấy tay	Cái	3	
528	02ZDI.M002.0000501	Máng đèn các loại	Cái	788	
529	02ZDI.M002.0100010	Máng cáp các loại	Cây	94	
530	02ZDI.M003.0000010	MCCB các loại	Cái	54	
531	02ZDI.M003.0001010	MCB các loại	Cái	56	

STT	Mã Vật Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị tính	Số Lượng	Ghi chú
532	02ZDI.T002.0001010	Tủ điện các loại	Cái	9	
533	02ZDI.T002.0100010	Tủ chống sét Critec TSG - SRF3200 hống 80%	Cái	1	
534	02ZDI.T003.0000010	Thiết bị chống sét	Cái	2	
535	02ZDI.V001.0000010	Vỏ tủ điện các loại	Cái	6	
	ZTS	Tài Sản (thu hồi)			
536	02ZTS.M001.0200200	Máy ĐHNĐ Reetech 2HP	Bộ	1	
537	02ZTS.M001.0200630	Máy ĐHNĐ reetech 2,5HP MTS: 1403M020118	Bộ	1	
538	02ZTS.M001.0200640	Máy ĐHNĐ Reetech 2,5HP MTS: 1403M020119	Bộ	1	
539	02ZTS.M001.0200641	Máy ĐHNĐ Reetech 2,5HP MTS: 1403M020120	Bộ	1	
540	02ZTS.M001.0201250	Máy ĐHNĐ Reetech loại tủ đứng 4HP	Bộ	1	
	ZXD	Vật tư xây dựng (thu hồi)			
541	02ZXD.B002.0000010	Bảng thông báo các loại	Cái	4	
542	02ZXD.B003.0000010	Bục gỗ quầy thủ tục hống 100%	Cái	85	
543	02ZXD.B003.0010001	Bục inox quầy kiểm soát an ninh	Cái	8	
544	02ZXD.C003.0001501	Cửa nhôm kính các loại	Cái	34	
545	02ZXD.G005.0000010	Giăng mái	Cái	12	
546	02ZXD.K001.0000010	Kèo sắt các loại	Khung	30	
547	02ZXD.K005.0000010	Kính 10.0mm các loại	Tấm	104	
548	02ZXD.K501.0000010	Khung đo hành lý xách tay	cái	7	
549	02ZXD.Q001.0000010	Quả cầu gió	Cái	5	
550	02ZXD.S001.0100400	Sắt U 2,5m	Cây	5	
551	02ZXD.S001.1000010	Sắt vụn	Kg	1,000	
552	02ZXD.T001.0000010	Tấm trần sắt các loại	Tấm	11,430	
553	02ZXD.T001.0100010	Tấm trần nhôm (VT thu hồi từ ga QN)	Tấm	2,660	
554	02ZXD.T001.0100100	Tấm trần nhôm 1200x600mm	Tấm	1,165	
555	02ZXD.T002.0000010	Tôn kẽm lợp mái các loại	Tấm	799	
556	02ZXD.X001.0000010	Xà gỗ mái các loại từ 2m -> 9m	Cây	101	
		Tổng			

Ngày 02 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Nb

Nguyễn Thị Hòa



GIÁM ĐỐC

Dặng Tuấn Quý